

Số: 102/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 13 tháng 12 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014 và giai đoạn 2014 – 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 8431/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của các Đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phê chuẩn kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014 và giai đoạn 2014-2015 như sau:**

**I. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2014**

**1. Nguồn vốn đầu tư:**

Tổng vốn đầu tư huy động trên địa bàn: 34.000-35.000 tỷ đồng. Trong đó vốn đầu tư XDCB qua ngân sách tỉnh 2.402,91 tỷ đồng. Chi tiết nguồn đầu tư ghi ngân sách như sau:

- a) Ngân sách Trung ương giao: 2.240,91 tỷ đồng
  - Trung ương hỗ trợ theo Luật NS: 988, 92 tỷ đồng, trong đó:
    - + Ngân sách TW cân đối theo Luật NS: 513,92 tỷ đồng.
    - + Thu cấp quyền SD đất: 470 tỷ đồng
    - + Hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp: 5 tỷ đồng
      - Chương trình bổ sung có mục tiêu từ NSTW: 874,8 tỷ đồng
      - Chương trình mục tiêu quốc gia: 239, 75 tỷ đồng
      - Vốn ngoài nước (ODA): 137,44 tỷ đồng

(Trong đó chương trình MTQG nước sạch và VSMT nông thôn: 7,44 tỷ đồng; Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học: 8,159 tỷ đồng)

- b) Ngân sách tỉnh giao: 162 tỷ đồng;

- Thu cấp quyền sử dụng đất giao bổ sung: 150 tỷ đồng;
- Thu từ xổ số kiến thiết: 12 tỷ đồng.

## **2. Cơ cấu nguồn:**

a) Vốn quy hoạch đô thị và quỹ địa chính, quỹ GPMB, trả nợ vay, thu cấp quyền sử dụng đất phần huyện trực tiếp phân bổ: 510 tỷ đồng;

b) Hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp: 5 tỷ đồng đồng (đưa vào chi sự nghiệp kinh tế);

c) Vốn ODA thực hiện theo hiệp định đã ký kết: 130 tỷ đồng ( trong đó chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học 8,159 tỷ đồng và chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 7,44 tỷ đồng đưa vào mục vốn đầu tư XD/CB tỉnh trực tiếp phân bổ).

d) Vốn đầu tư XD/CB tập trung: 1.757,91 tỷ đồng

## **3. Nguyên tắc bố trí chỉ tiêu kế hoạch:**

a) Nguyên tắc chung:

- Thực hiện theo Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ, Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 25/CT-UBND ngày 25/10/2012 của UBND tỉnh; Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 về tăng cường quản lý đầu tư, xử lý nợ đọng XD/CB từ nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ; Công văn số 4669/BKHĐT-TH ngày 5/7/2013; Công văn số 4686/BKHĐT-TH ngày 6/7/2013 và Công văn số 8568/BKHĐT-TH ngày 29/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Thực hiện Quyết định 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ Tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015: Quản lý theo chương trình mục tiêu và nguồn vốn đúng đối tượng quy định về quản lý đầu tư hiện hành. Dự án thuộc nguồn vốn bổ sung mục tiêu nào thì bố trí đúng theo nguyên tắc, quy định của Chính phủ. Tổng vốn bố trí đối với phần NSTW hỗ trợ theo mục tiêu không được vượt quá mức vốn đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định trong kế hoạch hàng năm.

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ các dự án cấp bách, các dự án trọng điểm có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển KT-XH. Trong từng ngành từng lĩnh vực, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2013 nhưng chưa bố trí đủ vốn, thanh toán nợ XD/CB, các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2014 (theo tiến độ quyết định đầu tư và khả năng vốn, tiến độ thực hiện trong năm 2014). Bám sát định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Đại hội XVII của Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết số 339/2010/HĐND-XV ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh phê duyệt kế hoạch 5 năm 2011-2015, trong đó đã xác định, đảm bảo tăng đầu tư cho những chương trình trọng điểm, nông thôn mới, an sinh xã hội, giáo dục đào tạo, y tế, giao

thông, quốc phòng... Các dự án được bố trí phải phù hợp với kế hoạch đầu tư trung hạn 2014-2015 đã được Thường trực HĐND tỉnh thông qua.

- Bảo đảm bố trí vốn tập trung, khắc phục dần tình trạng dàn trải. Nâng cao hiệu quả đầu tư, góp phần thực hiện mục tiêu cơ cấu lại đầu tư công theo đề án đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua. Ưu tiên bố trí vốn để xử lý nợ đọng.

- Tổng hợp kế hoạch XDCCB đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ. UBND cấp huyện, các sở ban ngành cấp tỉnh căn cứ các văn bản hướng dẫn của nhà nước để đề xuất, sắp xếp thứ tự ưu tiên công trình. Căn cứ khả năng nguồn vốn, UBND tỉnh tổng hợp danh mục công trình theo thứ tự ưu tiên các cấp đề xuất trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm tra. Sau khi Quốc hội thông qua nguồn vốn XDCCB, Chính phủ phân bổ cho các địa phương, các cấp địa phương trình kế hoạch đầu tư XDCCB thông qua HĐND cấp mình.

b) Nguyên tắc cụ thể:

Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn cho các dự án như sau:

- Đối với các dự án quyết toán:

+ Trả nợ cho dự án hoàn thành có quyết toán (được phê duyệt trước ngày 31/10/2013) thực hiện theo tiến độ đã xác định trong kế hoạch hàng năm, theo khả năng nguồn vốn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh. Đối với các hạng mục, gói thầu có quyết toán chủ đầu tư ưu tiên bố trí trong tổng mức chung bố trí cho dự án.

+ Ưu tiên trả nợ khối lượng theo tổng mức đầu tư được xác định từ chủ trương đầu tư, phê duyệt ban đầu và phân bổ sung do điều chỉnh tăng giá.

- Đối với các dự án chuyển tiếp:

+ Ưu tiên bố trí để thanh toán phần nợ xây dựng cơ bản trong kế hoạch từ ngày 31/12/2013 trở về trước. Đối với phần khối lượng thực hiện ngoài kế hoạch vốn sẽ do chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm huy động nguồn vốn để thanh toán theo quy định tại Chỉ thị 25/CT-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Bố trí vốn cho các dự án, hạng mục dự kiến hoàn thành năm 2014 (theo tiến độ ghi trong quyết định đầu tư, khả năng cân đối vốn và khả năng thực hiện trong năm 2014);

+ Tập trung bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển của tỉnh;

+ Đối với công trình đã xác định điểm dừng kỹ thuật, có khả năng khai thác từng phần thì hoàn thiện đưa vào sử dụng từng hạng mục theo khả năng nguồn vốn cho phép, các hạng mục còn lại khi chưa có khả thi về nguồn vốn phải kiên quyết đình hoãn, giãn tiến độ;

+ Số vốn bố trí các dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt. Mức vốn bố trí cho các dự án tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 345/2010/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, đối với các công trình tiếp tục bố trí tối đa đến 80% tổng mức đầu tư hoặc đến 85% tổng giá các gói thầu chính hoặc dự toán

được duyệt theo cơ cấu nguồn vốn đã được UBND tỉnh phê duyệt để hoàn thành dự án;

- Đối với những công trình chuyên tiếp cận rà soát phạm vi, quy mô đầu tư phù hợp với mục tiêu và khả năng cân đối vốn. Nếu không có khả năng cân đối vốn cần có giải pháp xử lý phù hợp (chuyển đổi hình thức đầu tư, giãn tiến độ hoặc kiên quyết tạm dừng dự án).

- Đối với dự án khởi công mới:

Hạn chế việc khởi công mới các dự án. Chỉ bố trí cho các dự án khởi công mới thật sự cấp bách, đồng thời phải xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ở từng cấp ngân sách để đảm bảo dự án thi công đúng tiến độ, không bị dờ dang gây lãng phí, thất thoát vốn NSNN. Số lượng công trình khởi công mới năm 2014 tương đương năm 2013, ngoại trừ số công trình, dự án nhỏ thực hiện chính sách (chợ, làng nghề, trụ sở xã, trạm y tế xã, chương trình 160...) nhằm huy động khai thác nguồn vốn. Riêng một số dự án có tổng mức đầu tư lớn trên 50 tỷ đồng, trong đó cơ cấu nguồn để vận động nguồn vốn Trung ương thì chỉ cho phép lập kế hoạch đấu thầu triển khai khi đã xác định rõ nguồn vốn của Trung ương.

Các dự án khởi công mới phải nằm trong quy hoạch được duyệt thuộc nhiệm vụ ngân sách nhà nước, có đầy đủ hồ sơ thủ tục (quyết định phê duyệt dự án đầu tư) được duyệt trước ngày 31/10/2013, đúng đối tượng theo quy định tại Chi thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Các dự án khởi công mới thuộc nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu phải có văn bản thẩm định nguồn vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Không được bố trí vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho các dự án chưa được thẩm định hoặc phê duyệt phần vốn ngân sách Trung ương cao hơn mức vốn đã thẩm định.

#### **4. Phương án bố trí năm 2014:**

a) Phương án cơ cấu:

- Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ cân đối theo Luật ngân sách: 513,92 tỷ đồng.

*Đơn vị tính : Tỷ đồng*

| TT | Nội dung        | KH 2014       | Cơ cấu (%) |
|----|-----------------|---------------|------------|
| 1  | Chuẩn bị đầu tư | 20            | 3,9        |
| 2  | Thực hiện dự án | 493,92        | 96,1       |
|    | <b>Tổng số</b>  | <b>513,92</b> |            |

- Nguồn Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: 874,8 tỷ đồng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao trực tiếp các công trình):

*Đơn vị tính : Tỷ đồng*

| TT | Tên chương trình   | TH 2013        | KH 2014      |
|----|--|----------------|--------------|
| 1  | Hỗ trợ đầu tư theo vùng, trong đó:   | 179,2          | 205,8        |
|    | - Hỗ trợ trường ĐH có quy mô lớn   | 13,8           | 15           |
|    | - Đường từ trung tâm huyện Thanh Chương đi vào khu TĐC thủy điện bản Vẽ huyện Thanh Chương |                | 50           |
| 2  | Chương trình đê biển, nâng cấp đê sông   | 73,613         | 73           |
| 3  | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền   | 23             | 24           |
| 4  | Hỗ trợ bão lụt miền Trung  | 0              | 30           |
| 5  | Chương trình phát triển giống cây nông lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản        | 13,813         | 13           |
| 6  | Hạ tầng nuôi trồng thủy sản  | 11,775         | 11           |
| 7  | Chương trình di dân, định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 33            | 9,2            | 16,5         |
| 8  | Chương trình bố trí lại dân cư theo QĐ193  | 7,366          | 7            |
| 9  | Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo QĐ 755/QĐ-TTg                 | 0              | 5            |
| 10 | Đầu tư phát triển rừng và bảo vệ bền vững  | 36,811         | 35           |
| 11 | Đầu tư phát triển tuyến biên giới Việt Lào   | 13,5           | 13,5         |
| 12 | Hạ tầng vùng ATK   | 27,667         | 35           |
| 13 | Chương trình quản lý biên giới   | 15             | 15           |
| 14 | Rà phá bom mìn   | 18,4           | 10,5         |
| 15 | Tỉnh huyện mới chia tách   | 31,282         | 86           |
| 16 | Hỗ trợ vốn đối ứng ODA   | 41,4           | Giao sau     |
| 17 | Các trung tâm giáo dục lao động xã hội   | 13,781         | 16           |
| 18 | Trung tâm y tế tỉnh  | 0              | 53           |
| 19 | Trụ sở xã  | 3,228          | 0            |
| 20 | Hạ tầng du lịch  | 17,493         | 20           |
| 21 | Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng KKT ven biển   | 124,2          | 134          |
| 22 | Hỗ trợ khu công nghiệp   | 23             | 20           |
| 23 | Hỗ trợ cụm công nghiệp   | 4              | 6,5          |
| 24 | Hỗ trợ khác  | 35             | 45           |
|    | <b>Tổng số</b>   | <b>750,329</b> | <b>874,8</b> |

- Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 247,19 tỷ đồng (bao gồm vốn nước ngoài dành cho chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh

môi trường nông thôn 7,44 tỷ đồng).

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| TT | Chương trình  | Thực hiện 2013 | KH 2014       |
|----|---|----------------|---------------|
| 1  | CTMTQG việc làm và dạy nghề   | 1,841          |               |
| 2  | Giảm nghèo bền vững   | 204,853        | 203,25        |
|    | - Chương trình 30a  | 88,453         | 86,85         |
|    | + Huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a:   | 76,453         | 74,85         |
|    | + Xã bãi ngang ven biển và hải đảo  | 12             | 12            |
|    | - Chương trình 135- dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn | 116,4          | 116,4         |
| 3  | Nước sạch và VSMT   | 36,077         | 27,45         |
| 4  | Văn hóa   | 6,44           | 3             |
| 5  | Giáo dục đào tạo  | 7,811          | 9,99          |
| 6  | Xây dựng nông thôn mới  | 47,378         | giao sau      |
| 7  | Phòng, chống HIV/AIDS   | 3,686          | 2             |
| 8  | Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo  | 3,036          | 1,5           |
|    | <b>Tổng số</b>  | <b>311,122</b> | <b>247,19</b> |

- Nguồn Ngân sách địa phương: Tổng số là 632 tỷ đồng, trong đó:

+ Nguồn thu sử dụng đất: 620 tỷ đồng, bao gồm vốn quy hoạch đô thị và quỹ địa chính, quỹ GPMB, trả nợ vay, thu cấp quyền sử dụng đất phân huyện trực tiếp phân bổ: 510 tỷ đồng và Ngân sách tỉnh trực tiếp phân bổ: 110 tỷ đồng.

+ Nguồn thu xổ số kiến thiết: 12 tỷ đồng dành bố trí cho các công trình giáo dục, y tế.

## II. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2014-2015 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Định hướng một số nguồn vốn địa phương giai đoạn 2014-2015 như sau:

- Nguồn Trung ương hỗ trợ theo Luật Ngân sách: 1.027,84 tỷ đồng.
- Nguồn từ thu sử dụng đất: 308 tỷ đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 24 tỷ đồng.

*(Riêng nguồn vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu đã xây dựng báo cáo kế hoạch trung hạn gửi các Bộ ngành Trung ương để tổng hợp)*

2. Nguyên tắc xây dựng phương án Kế hoạch đầu tư trung hạn 2014-2015

Thực hiện các nguyên tắc đã xác định như trong xây dựng kế hoạch đầu tư XDCCB năm 2014. Đồng thời thực hiện thêm một số nội dung như sau:

- Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2014-2015 phải nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015. Gắn việc xây dựng kế hoạch đầu tư giai đoạn 2014-2015 với việc thực hiện tái cơ cấu kinh tế và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Bảo đảm cân đối vốn đầu tư NSNN và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội;

- Xác định rõ mục tiêu và các định hướng ưu tiên trong kế hoạch đầu tư phù hợp khả năng cân đối vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2014-2015. Ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, nông nghiệp nông thôn, phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, y tế, bảo vệ môi trường;

- Phải đảm bảo cân đối giữa nhu cầu đầu tư với khả năng bố trí vốn giai đoạn 2014-2015 và khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

### **III. DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỤ THỂ**

*(Chi tiết tại biểu kèm theo)*

#### **Điều 2. Giải pháp thực hiện**

##### **1. Giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển**

Để đạt tốc độ tăng trưởng năm 2014 khoảng 7- 8% thì yêu cầu huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển từ 33.000-34.000 tỷ đồng; Trong điều kiện thực hiện tái cơ cấu đầu tư, nguồn vốn ngân sách Trung ương đầu tư cho tỉnh giảm dần, vì vậy, việc huy động tối đa các nguồn vốn cho đầu tư phát triển là rất quan trọng. Các giải pháp chủ yếu là:

a) Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020 các ngành gắn với Bộ ngành Trung ương để phê duyệt chính sách hỗ trợ của Trung ương cho Nghệ An như: Khu công nghiệp Hoàng Mai, Đông Hội được hưởng ưu đãi đầu tư gắn Khu kinh tế Nghi Sơn; Chính sách khu nông nghiệp công nghệ cao Nghĩa Đàn; chính sách vùng miền tây Nghệ An... Các ngành theo phân công tiếp tục làm việc với các Bộ, Ngành Trung ương vận động để tăng chỉ tiêu kế hoạch nhất là nguồn trái phiếu Chính phủ và vốn đối ứng ODA; chương trình Nông thôn mới...

b) Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Tổ chức chỉ đạo để triển khai các dự án thu hút đầu tư đã được ký kết, đốc thúc và chịu trách nhiệm về vận động xúc tiến đầu tư các lĩnh vực được phân công phụ trách. Làm tốt quy hoạch hạ tầng để tạo quỹ đất, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cung cấp lao động theo yêu cầu để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào Nghệ An.

c) Thực hiện vận động vốn ODA, tăng cường năng lực quản lý và sử dụng vốn ODA, ưu tiên bố trí vốn đối ứng theo đúng cam kết, đẩy nhanh tiến độ giải ngân để tạo niềm tin cho các nhà tài trợ;

d) Đẩy mạnh chính sách xã hội hóa đầu tư phát triển trên các lĩnh vực giao thông nông thôn, kiên cố hoá kênh mương, giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, khắc phục môi trường...

đ) Triển khai có hiệu quả các giải pháp tạo nguồn thu, tăng thu ngân sách đảm bảo vượt chỉ tiêu để tăng cân đối chi XDCB, chống thất thu, tiết kiệm chi, chống thất thoát trong đầu tư để tạo nguồn phục vụ cho đầu tư phát triển.

2. Đẩy mạnh công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để thu hút đầu tư, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án:

a) Các cấp các ngành tích cực đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng. Các chủ đầu tư tăng cường phối hợp chặt chẽ với Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện, thành, thị xử lý các vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án. Quản lý tốt mặt bằng để triển khai xây dựng sau khi đã được bàn giao;

b) UBND các huyện, thành, thị thường xuyên tổ chức họp dân (nơi có dự án giải phóng mặt bằng) để phổ biến, tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành chủ trương, chính sách của nhà nước, tạo đồng thuận cao trong giải phóng mặt bằng;

c) Các Sở ngành theo chức năng, nhiệm vụ của mình kịp thời xử lý các vấn đề vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và công tác tái định cư, ưu tiên đẩy nhanh tiến độ thẩm định đối với các dự án trọng điểm có công tác giải phóng mặt bằng;

d) Thực hiện điều hành nguồn vốn kế hoạch linh hoạt, ưu tiên tập trung cho công tác giải phóng mặt bằng. Khẩn trương đưa cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất Nghệ An vào vào hoạt động để tăng cường thu hút và quản lý nguồn lực phục vụ cho công tác giải phóng mặt bằng.

3. Thực hiện các Luật về đầu tư và các Chỉ thị 1792/CT-TTg, 13/CT-TTg, 14/CT-TTg, 27/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ:

a) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, đổi mới tư duy về quản lý đầu tư theo các quy định mới ban hành của Trung ương. Tiếp tục quán triệt cho các ngành, các cấp về thực hiện Chỉ thị 1792/CT-TTg, Chỉ thị 14/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Chấn chỉnh và tăng cường trách nhiệm của các cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền. Đối với các dự án khởi công mới, các cấp có thẩm quyền chịu trách nhiệm kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô của từng dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực chương trình đã phê duyệt; chỉ được Quyết định đầu tư khi đã xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối ở từng cấp ngân sách. Việc xác định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn là nội dung quan trọng phải có trong hồ sơ dự án trước khi



trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện nghiêm quy trình đề xuất chủ trương đầu tư.

b) Tăng cường kỷ cương trong đầu tư công. Xác định đối tượng, tiêu chí và thứ tự ưu tiên để làm cơ sở trong phê duyệt, bố trí vốn hay cắt giảm các dự án. Kiên quyết khắc phục tình trạng phê duyệt quá nhiều dự án vượt quá khả năng cân đối. Trên cơ sở đó xác định đối tượng dự án kêu gọi doanh nghiệp đầu tư và xã hội hóa.

c) Bố trí nguồn lực trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí đã duyệt và đúng đối tượng đã xác định; Khắc phục tình trạng phân bổ nguồn lực dàn trải, sai đối tượng, cơ cấu nguồn vốn đã được xác định trong chủ trương đầu tư và quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền. Rà soát quy hoạch, các chương trình dự án trên cơ sở tiếp tục thực hiện Kết luận 20-KL/TW của Bộ Chính trị; tập trung đầu tư theo các chương trình, dự án đã xác định trên cơ sở bảo đảm cân đối nguồn lực để sớm phát huy hiệu quả, giảm thất thoát, lãng phí. Không được sử dụng vốn vay ngân sách địa phương để bố trí cho các dự án khởi công mới khi chưa xác định hoặc thẩm định nguồn vốn để hoàn trả.

d) Tất cả các dự án từ nguồn vốn NSNN và trái phiếu Chính phủ chỉ được thực hiện khối lượng theo kế hoạch vốn được giao; Trường hợp cần thiết phải bổ sung vốn ngoài kế hoạch hoặc cần điều chuyển vốn trong nội bộ ngành, lĩnh vực và chương trình mục tiêu phải báo cáo cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn quyết định. Địa phương tự cân đối các nguồn vốn để xử lý nợ đọng thuộc phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền.

đ) Sửa đổi Quyết định 109/2009/QĐ-UBND ngày 9/12/2009 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành quy định về quản lý đầu tư xây dựng công trình và đấu thầu trên địa bàn tỉnh Nghệ An phù hợp với thực tiễn và các quy định mới của Trung ương.

e) Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và đổi mới công tác xây dựng kế hoạch. Các địa phương xây dựng kế hoạch đầu tư phải rõ cân đối nguồn vốn, trên cơ sở tính toán nguồn lực của địa phương không dựa nguồn vốn XDCB từ cấp trên. Xây dựng phương án cân đối tích lũy – tiêu dùng, cân đối thu chi tại địa phương. Quy định cụ thể mức chi XDCB ở cấp ngân sách địa phương, tránh tình trạng kế hoạch hàng năm bị động trong chi XDCB, nguồn chi XDCB qua nhiều đầu mối quản lý. Tất cả các nguồn vốn đầu tư có nguồn gốc ngân sách đều phải đưa vào kế hoạch. Nguồn vốn vượt thu (nếu có) UBND tỉnh quyết định cơ cấu phân bổ theo nguyên tắc, thứ tự ưu tiên đã xác định trong Nghị quyết này. Từ cơ cấu thống nhất một đầu mối quản lý về công tác XDCB để lựa chọn công trình theo thứ tự ưu tiên phân bổ đã được HĐND tỉnh quyết nghị;

g) Đổi mới chế độ ưu đãi khuyến khích đầu tư, cơ chế phân cấp và phối hợp quản lý đầu tư. Thực hiện chế độ ưu đãi đầu tư đủ lớn về quy mô, đa dạng về công cụ và hình thức. Đổi mới cơ chế phân cấp quản lý nhà nước đối với đầu tư: Chỉ cấp chấp thuận đầu tư đối với các dự án có đủ điều kiện địa điểm và quy mô sử dụng đất phù hợp; đáp ứng yêu cầu về môi trường; có hiệu quả kinh tế - xã hội. Thực hiện đúng nguyên tắc phân cấp, phê duyệt trong đầu tư.

4. Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch, chuẩn bị đầu tư và chính sách phát triển đồng bộ với quản lý:

a) Nâng cao chất lượng dự án quy hoạch gắn tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch. Các ngành, các cấp rà soát lại quy hoạch theo Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển KT-XH tỉnh Nghệ An đến năm 2020 gắn tái cơ cấu nền kinh tế;

b) Tăng cường kỷ cương trong đầu tư công. Xác định đối tượng, tiêu chí và thứ tự ưu tiên để làm cơ sở trong phê duyệt, bố trí vốn hay từ chối, cắt giảm các dự án. Kiên quyết khắc phục tình trạng quá nhiều dự án vượt quá khả năng cân đối, cũng từ đó xác định đối tượng dự án kêu gọi doanh nghiệp đầu tư và xã hội hóa;

c) Bố trí nguồn lực trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí đã duyệt và đúng đối tượng đã xác định; Khắc phục tình trạng phân bổ nguồn lực dàn trải, sai đối tượng, cơ cấu nguồn vốn đã được xác định trong chủ trương đầu tư và quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền. Rà soát quy hoạch, các chương trình dự án tập trung đầu tư theo các chương trình, dự án đã xác định trên cơ sở bảo đảm cân đối nguồn lực để sớm phát huy hiệu quả, giảm thất thoát, lãng phí;

d) Thay đổi chính sách, cơ chế quản lý, hoàn thiện hệ thống pháp luật vừa đảm bảo thông nhất quản lý vừa phát huy tính tự chủ của địa phương để giảm phát sinh nợ đọng trong XDCB, khắc phục dần đầu tư dàn trải, nâng cao hiệu quả trong đầu tư;

5. Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn 2014-2015:

a) Các cấp, các ngành tăng cường huy động các nguồn lực để đảm bảo nguồn lực đã xác định nhằm thực hiện hoàn thành kế hoạch đầu tư trung hạn 2014-2015 theo mục tiêu đã đề ra. Các địa phương phải tiếp tục huy động nguồn vốn theo cơ cấu dự án được duyệt để sớm đưa công trình vào sử dụng phát huy hiệu quả;

b) Việc triển khai thực hiện kế hoạch trung hạn phải căn cứ vào định hướng, chỉ tiêu kế hoạch đã xác định, các quy định hiện hành của Trung ương và địa phương. Nghiêm cấm việc triển khai thực hiện vượt quá chỉ tiêu KH đã xác định làm tăng thêm phần nợ XDCB ngân sách nhà nước, gây áp lực trong điều hành ngân sách nhà nước;

c) Danh mục của kế hoạch 2014-2015 là căn cứ để bố trí vốn cho kế hoạch 2014, 2015 và những năm tiếp theo nhằm sớm đưa vào khai thác sử dụng phát huy hiệu quả theo Chỉ thị 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Những danh mục mới phải thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét mới được bố trí vốn;

d) Quá trình đề xuất chủ trương đầu tư mới phải căn cứ vào kế hoạch đầu tư trung hạn, số lượng dự án dự kiến triển khai trong kế hoạch 2014, 2015, nhu cầu nguồn lực và khả năng cân đối cụ thể của địa phương.

6. Tăng cường kiểm tra đôn đốc báo cáo tiến độ trong điều hành XDCB:

a) Các Sở chuyên ngành, UBND cấp huyện phân công lãnh đạo tập trung chỉ đạo chủ đầu tư quản lý công trình, làm hồ sơ giải ngân và thực hiện quyết toán kịp thời;

b) Tăng cường kiểm tra đôn đốc tất cả các khâu trong quy trình quản lý đầu tư và xây dựng từ chủ trương đầu tư, lập và thẩm định dự án đầu tư, công tác đấu thầu, thực hiện dự án và thanh quyết toán công trình đưa vào sử dụng (bằng cơ chế cụ thể).

7. Tăng cường chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phòng chống thất thoát, tham nhũng trong XDCCB:

a) Thực hiện đúng quy trình thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc sử dụng và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ trên địa bàn tỉnh;

b) Nâng cao trách nhiệm của cơ quan tham mưu, tránh chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm;

c) Tăng cường giám sát cộng đồng theo Quyết định 80/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong việc triển khai thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng trong XDCCB. Xử lý nghiêm, kịp thời, đúng pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Giao UBND tỉnh căn cứ Nghị quyết này và danh mục, chỉ tiêu vốn đã được HĐND tỉnh thông qua để giao chỉ tiêu kế hoạch đúng và kịp thời; Chỉ đạo các ngành, huyện thành thị đôn đốc các chủ đầu tư để khẩn trương triển khai thực hiện ngay từ đầu năm, đảm bảo khối lượng thực hiện và giải ngân hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch.

Giao Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách, các Ban HĐND tỉnh, các Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014 trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm được phân công.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- VP Quốc hội; VP Chính phủ (để b/c);
- Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Hồng Châu**



**PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2014**  
**Nguồn vốn Trung ương cân đối theo Luật Ngân sách**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 102 /2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Danh mục dự án   | Kế hoạch 2014  | Kế hoạch 2014-2015 | Ghi chú                                    |
|-----------|--|----------------|--------------------|--|
|           | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>513,920</b> | <b>1,027,840</b>   |  |
|           | <i>Chuẩn bị đầu tư</i>   | <b>20,000</b>  | <b>40,000</b>      |  |
|           | <i>Thực hiện dự án</i>   | <b>493,920</b> | <b>987,840</b>     |  |
| <b>A</b>  | <b>GIAO THÔNG</b>  | <b>107,200</b> | <b>214,400</b>     |  |
| <b>I</b>  | <b>Công trình quyết toán</b>   | <b>11,700</b>  | <b>11,700</b>      |  |
| 1         | Cải tạo, nâng cấp đường từ QL15A vào Nhà máy tinh bột sắn                                    | 1,000          | 1,000              |  |
| 2         | Cầu Nguyễn Văn Trỗi, xã Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Lưu  | 1,170          | 1,170              |  |
| 3         | Xây dựng cơ sở 2 Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Nghệ An                                      | 1,200          | 1,200              |  |
| 4         | Cầu Châu Hồng IV, Km35+200, tỉnh lộ 532, tỉnh Nghệ An  | 1,000          | 1,000              |  |
| 5         | Xây dựng cầu treo An Ngãi, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An  | 1,630          | 1,630              |  |
| 6         | Xây dựng cầu treo Khe Rạn, xã Bồng Khê, huyện Con Cuông                                      | 1,000          | 1,000              |  |
| 7         | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 538  | 1,500          | 1,500              | Trả nợ quyết toán hạng mục (Gói thầu số 8) |
| 8         | Đường GT vùng nguyên liệu chè xã Hùng Sơn  | 1,000          | 1,000              |  |
| 9         | Trả nợ các công trình nhỏ lẻ ( Cầu Khe Hóm, Cầu Khe Muống, cầu treo Đò Rô, Cầu treo Bàn Lau) | 2,200          | 2,200              |  |
| <b>II</b> | <b>Các dự án hoàn thành, chờ QT</b>  | <b>0</b>       | <b>28,400</b>      |  |
| 1         | Đường vào nhà máy xi măng Đô Lương   |                | 1,500              |  |
| 2         | Đường giao thông liên các xã Nam Sơn - Bắc Sơn - Đặng Sơn, huyện Đô Lương                    |                | 2,000              |  |
| 3         | Cầu Khe Sô, xã Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ  |                | 300                |  |
| 4         | Đường giao thông xứ Kê Dừa xã Thọ Thành, huyện Yên Thành                                     |                | 500                |  |
| 5         | Đường GTNT xã Nhân Sơn, Đô Lương   |                | 300                |  |
| 6         | Đường giao thông từ xóm Bắc Sơn đến QL 15A xã Vân Diên, huyện Nam Đàn                        |                | 500                |  |
| 7         | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Nam Tân đi Trung tâm xã Nam Thương, huyện Nam Đàn   |                | 600                |  |
| 8         | Cầu treo Làng Bộng   |                | 1,000              |  |
| 9         | Cầu Châu Hồng II - TL 532, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp                                     |                | 1,000              |  |
| 10        | Mở rộng, nâng cấp đường giao thông Nguyễn Trường Tộ, xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên        |                | 300                |  |
| 11        | Đường liên xã từ Diễn Thịnh - Diễn Thắng, huyện Diễn Châu                                    |                | 1,200              |  |
| 12        | Cầu vượt sông Lam tại Cây Chanh  |                | 2,000              |  |
| 13        | Cầu Cao xã Hưng Phúc, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An   |                | 600                |  |
| 14        | Đường Tràng - Minh, huyện Đô Lương   |                | 3,000              |  |
| 15        | Đường giao thông từ Km 81 - QL 48 đi bán Kê Can, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu              |                | 1,500              |  |
| 16        | Đường GTNT liên xã Hồng Sơn đi Giang Sơn Tây   |                | 500                |  |
| 17        | Đường giao thông vào vùng nguyên liệu sắn, dứa từ Sơn Thành đi Mỹ Thành, huyện Yên Thành     |                | 500                |  |
| 18        | Đường GT xóm 4, xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc  |                | 1,000              |  |

| TT         | Danh mục dự án  | Kế hoạch 2014 | Kế hoạch 2014-2015 | Ghi chú                 |
|------------|---|---------------|--------------------|-------------------------|
| 19         | Đường giao thông vùng nguyên liệu sản dừa từ Quang Thành đi Kim Thành, huyện Yên Thành              |               | 100                |                         |
| 21         | Cầu qua kênh nhà Lê vào TT giáo dục LĐXH II huyện Nghi Lộc  |               | 500                |                         |
| 22         | Đường giao thông nối làng Sen xã Kim Liên với Làng Đan Nhiệm, xã Xuân Hoà, huyện Nam Đàn            |               | 1,500              |                         |
| 23         | Cầu Phương Tích trên Tỉnh lộ 534  |               | 2,500              |                         |
| 24         | Cầu treo Cây Mít, xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn  |               | 2,500              |                         |
| 25         | Đường GTNT từ QL 1A (cầu Cắm) qua Nghi Hưng - Nghi Đông - Nghi Phương nối TL 534 huyện Nghi Lộc     |               | 3,000              |                         |
| <b>III</b> | <b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2014</b>  | <b>28,500</b> | <b>30,500</b>      |                         |
| 1          | Nâng cấp đường 33, huyện Yên Thành  | 2,000         | 2,000              |                         |
| 2          | Đường giao thông vùng nguyên liệu Khe Chùa, huyện Yên Thành   | 2,000         | 2,000              |                         |
| 3          | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn liên xã Diễn Yên - Diễn Hải, huyện Diễn Châu           | 2,000         | 2,000              |                         |
| 4          | Đường GTNT Quỳnh Thạch - Quỳnh Thanh - Quỳnh Lương huyện Quỳnh Lưu                                  | 2,000         | 2,000              |                         |
| 5          | Đường Nhân Tài - Giã Giang  | 3,000         | 3,000              |                         |
| 6          | Đường giao thông Quỳnh Tân - Quỳnh Bảng, huyện Quỳnh Lưu  | 2,000         | 2,000              |                         |
| 7          | Đường 205 đoạn từ QL 7A đến xã Diễn Tháp  | 3,000         | 3,000              |                         |
| 8          | Đường liên xã Nghĩa Xuân - Minh Hợp - Văn Lợi - Hạ Sơn huyện Quỳnh Hợp                              | 2,000         | 2,000              |                         |
| 9          | Cầu Khe Độc, xã Quỳnh Thắng, huyện Quỳnh Lưu  | 1,000         | 1,000              |                         |
| 10         | Đường giao thông nội vùng xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ   | 1,000         | 1,000              |                         |
| 11         | Đường giao thông nối QL 46 vào xóm 7, xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, đoạn từ cầu Trinh đến cầu Gáo | 2,000         | 4,000              |                         |
| 12         | Đường giao thông từ Quang Sơn - Nhân Sơn, huyện Đô Lương  | 3,000         | 3,000              |                         |
| 13         | Cầu treo bản Kê Ninh, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu  | 3,500         | 3,500              |                         |
| <b>IV</b>  | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014</b>  | <b>38,500</b> | <b>74,000</b>      |                         |
| 1          | Đường giao thông từ QL 46 đến xã Nam Anh, huyện Nam Đàn   | 3,000         | 6,000              | GĐ 1 TMDT 50 tỷ đồng    |
| 2          | Nâng cấp đường giao thông tuyến Nhân Thành - Chợ Chùa - QL 1A                                       | 2,000         | 5,000              | Giai đoạn 1 TMDT 50 tỷ; |
| 3          | Đường vào TT y tế huyện Nghĩa Đàn   | 2,000         | 5,000              |                         |
| 4          | Cầu Hoa Hải, huyện Quỳnh Châu   | 4,000         | 7,000              |                         |
| 5          | Cầu treo Khe Ngâu, xã Xá Lượng, huyện Tương Dương   | 2,000         | 5,000              |                         |
| 6          | Đường vào Trung tâm xã Ngọc Lâm, huyện Thanh Chương   | 2,000         | 5,000              |                         |
| 7          | Cầu K38 trên đường 205 liên huyện Diễn - Yên - Quỳnh  | 3,000         | 6,000              |                         |
| 8          | Đường vào Trung tâm xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu  | 2,000         | 5,000              |                         |
| 9          | Cầu treo Bến Mười, xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn  | 4,000         | 7,000              |                         |
| 10         | Đường dẫn vào cầu treo Đò Rô xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ  | 3,500         | 7,000              |                         |
| 11         | Nâng cấp mở rộng đường giao thông Lê Xuân Đào, huyện Hưng Nguyên                                    | 1,000         | 3,000              |                         |
| 12         | Đường giao thông từ QL 7A vào bệnh viện vùng Tây Nam, huyện Con Cuông ( giai đoạn 1)                | 2,000         | 5,000              |                         |
| 13         | Đường từ KCN Hoàng Mai II đến NM xi măng Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu                                 | 8,000         | 8,000              |                         |
| <b>V</b>   | <b>Các công trình khởi công mới năm 2014</b>  | <b>28,500</b> | <b>69,800</b>      |                         |
| 1          | Đường giao thông từ QL 46 đến BV đa khoa huyện Nam Đàn  | 2,000         | 2,800              |                         |
| 2          | Đường GT liên xã Minh Hợp - Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp  | 2,000         | 5,000              |                         |
| 3          | Đường vào TT xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ   | 1,500         | 5,000              |                         |

| <i>TT</i> | <i>Danh mục dự án</i>  | <i>Kế hoạch 2014</i> | <i>Kế hoạch 2014-2015</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-----------|--|----------------------|---------------------------|----------------|
| 4         | Sửa chữa, nâng cấp tuyến nhánh nối vào đường Trung - Bình - Lâm, huyện Nghĩa Đàn   | 2,000                | 5,000                     |                |
| 5         | Đường giao thông vào TT xã Ngọc Sơn, huyện Đô Lương  | 2,000                | 5,000                     |                |
| 6         | Đường giao thông từ thị trấn Quỳnh Hợp đi xã Châu Đình, huyện Quỳnh Hợp  | 2,000                | 5,000                     |                |
| 7         | Đường giao thông xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Lưu   | 2,000                | 5,000                     |                |
| 8         | Đường giao thông liên xã Hưng Thắng, đoạn từ cầu Đình đến đường liên xã Tiến Thắng, huyện Hưng Nguyên  | 2,000                | 5,000                     |                |
| 9         | Đường từ Thịnh Thành, Tây Thành đến QL 15 (gđ1)  | 2,000                | 5,000                     |                |
| 10        | Đường GT liên xã Mỹ Sơn - Hiến Sơn đến khu di tích lịch sử Trường Bồn, huyện Đô Lương  | 2,000                | 5,000                     |                |
| 11        | Đường giao thông liên xã Nghĩa Bình, Nghĩa Hội đi Nghĩa Phú, huyện Nghĩa Đàn   | 2,000                | 5,000                     |                |
| 12        | Nhà ga tạm cảng hàng không Vinh  | 2,000                | 4,000                     |                |
| 13        | Đường GT liên xã Nghi Văn - Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc  | 2,000                | 4,000                     |                |
| 14        | Xây dựng đường GTNT xã Nghi Khánh - Nghi Lộc   | 3,000                | 3,000                     |                |
| 15        | Đường giao thông từ bản Huồi Lê đến bản Quyết Thắng, xã Keng Đu, huyện Kỳ Sơn  |                      | 3,000                     |                |
| 16        | Nâng cấp đường tỉnh 534, đoạn qua thị tứ xã Sơn Thành, huyện Yên Thành   |                      | 3,000                     |                |
| <b>B</b>  | <b>NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP</b>   | <b>113,170</b>       | <b>226,340</b>            |                |
| <b>I</b>  | <b>Công trình trả nợ</b>   | <b>21,670</b>        | <b>30,070</b>             |                |
| 1         | Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Nam Thanh 01, xã Nam Thanh, huyện Nam Đàn  | 2,200                | 2,700                     |                |
| 2         | Đầu tư sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi tưới, tiêu xã Diễn Xuân huyện Diễn Châu  | 2,000                | 2,000                     |                |
| 3         | Cống tiêu 4B xã Quỳnh Thanh - Quỳnh Lưu  | 1,900                | 1,900                     |                |
| 4         | Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm xã Diễn Hạnh - Diễn Châu   | 2,000                | 2,400                     |                |
| 5         | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đá Bàn, xã Bài Sơn, huyện Đô Lương   | 2,000                | 4,000                     |                |
| 6         | Sửa chữa, nâng cấp công trình hồ chứa nước Giếng Chui xã Nghĩa Khánh huyện Nghĩa Đàn   | 1,000                | 1,500                     |                |
| 7         | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư cho các hộ dân bị ô nhiễm môi trường xung quang trại lợn giống Thái Dương, xã Đại Sơn, huyện Đô Lương | 1,000                | 2,000                     |                |
| 8         | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đường Trẽ xã Nghi Kiều huyện Nghi Lộc.   | 1,000                | 2,000                     |                |
| 9         | Xây dựng hồ chứa nước bản Khe Rạn, xã Bồng Khê, huyện Con Cuông.   | 4,600                | 4,600                     |                |
| 10        | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Tân Kỳ   | 1,970                | 1,970                     |                |
| 11        | SC, NC hồ chứa Khe Bai, xã Mã Thành - Yên Thành  | 2,000                | 5,000                     |                |
| <b>II</b> | <b>Công trình hoàn thành chờ quyết toán</b>  | <b>0</b>             | <b>3,970</b>              |                |
| 1         | Xây dựng đường giao thông từ ngã ba Thung Bò đi Thung Chạng-Tổng đội TNXP3-XDKT vùng Thung Voi.  |                      |                           |                |
| 2         | SCNC đập Khe Bò, Nghĩa Hợp, Tân Kỳ   |                      |                           |                |
| 3         | SCNC trạm bơm Cồn Lim-Diễn Thọ   |                      |                           |                |
| 4         | Sửa chữa, nâng cấp đập làng Đông Thị xã Thái Hòa   |                      |                           |                |
| 5         | NC trạm bơm Trên Làng và trạm bơm Mù Mụ xã Hưng Mỹ   |                      |                           |                |
| 6         | SCNC trạm bơm Chợ Liễu, Hưng Lĩnh, Hưng Nguyên   |                      |                           |                |
| 7         | Hồ chứa nước Khe Cua, bản Nóng Hao, Châu Thuận   |                      |                           |                |
| 8         | Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt xã Hưng Lĩnh huyện Hưng Nguyên.   |                      |                           |                |
| 9         | Xây dựng hệ thống thu, thoát nước khu vực sạt lở núi Lam Thành, xã Hưng Phú, huyện Hưng Nguyên   |                      |                           |                |

| <i>TT</i>  | <i>Danh mục dự án</i>   | <i>Kế hoạch 2014</i> | <i>Kế hoạch 2014-2015</i> | <i>Ghi chú</i> |
|------------|---|----------------------|---------------------------|----------------|
| 10         | Nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và PTNT  |                      |                           |                |
| 11         | Xây dựng nhà làm việc Trạm khuyến nông-khuyến lâm huyện Kỳ Sơn  |                      |                           |                |
| 12         | Nhà làm việc liên cơ quan: Trạm BVTV-Trạm Thú y - Trạm Khuyến nông, Khuyến ngư, huyện Nghĩa Đàn                 |                      |                           |                |
| 13         | Cải tạo, nâng cấp đồng muối Diễn Châu.  |                      |                           |                |
| 14         | Xây dựng đập dâng và cải tạo ruộng bản Cam xã Cam Lâm huyện Con Cuông   |                      | 3,970                     |                |
| 15         | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cây Sung xã Nghĩa Thuận Thị xã Thái Hoà   |                      |                           |                |
| 16         | Cải tạo, xây dựng mới hệ thống tiêu úng vùng 5 Nam, huyện Nam Đàn   |                      |                           |                |
| 17         | Cầu tràn liên hợp vào tổng đội TNXP9 ( thuộc dự phát triển NLN gắn với tiêu thụ sản phẩm Tổng đội TNXP 9- XDKT) |                      |                           |                |
| 18         | Xây dựng hồ chứa nước Khe Đá, xã Long Sơn, huyện Anh Sơn  |                      |                           |                |
| 19         | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bản Vàng xã Tiên Thành huyện Yên Thành  |                      |                           |                |
| 20         | Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Rú Tuấn, xã Nam Tân, huyện Nam Đàn  |                      |                           |                |
| 21         | Sửa chữa, nâng cấp đập dâng bản Xốp Nhị, xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn.  |                      |                           |                |
| 22         | Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm xã Hưng Phú, huyện Hưng Nguyên;   |                      |                           |                |
| 23         | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Môn, xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn.  |                      |                           |                |
| 24         | Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Bến Nhót, xã Thanh Đông, huyện Thanh Chương.  |                      |                           |                |
| <b>III</b> | <b>Công trình tiếp tục dự kiến hoàn thành năm 2014</b>  | <b>14,700</b>        | <b>14,700</b>             |                |
| 1          | Xây dựng trạm bơm N8-8a, xã Diễn Quang, huyện Diễn Châu   | 1,000                | 1,000                     |                |
| 2          | Nâng cấp hệ thống kênh tưới trạm bơm Mệ Nền, xã Hưng Tân, huyện Hưng Nguyên                                     | 2,000                | 2,000                     |                |
| 3          | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đình Dù xã Diễn Lâm huyện Diễn Châu   | 1,000                | 1,000                     |                |
| 4          | Kiên cố kênh chính và kênh Nam hồ bà Tuy xã Quỳnh Tân huyện Quỳnh Lưu   | 1,200                | 1,200                     |                |
| 5          | Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Sắc Bồng, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc.  | 1,000                | 1,000                     |                |
| 6          | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cây Lim, xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn  | 3,500                | 3,500                     |                |
| 7          | Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước khe Chuối xã Đại Sơn - Đô Lương  | 5,000                | 5,000                     |                |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình tiếp tục dự kiến hoàn thành sau năm 2014</b>  | <b>48,300</b>        | <b>90,000</b>             |                |
| 1          | Hồ chứa nước Đông Chùa, xã Minh Hợp, huyện Quỳnh Hợp  | 1,000                | 2,000                     |                |
| 2          | Xây dựng trạm bơm xóm Hồng Đức, xã Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Đàn;   | 1,300                | 2,300                     |                |
| 3          | Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm xóm 8, xã Thanh Văn, huyện Thanh Chương.  | 1,000                | 2,000                     |                |
| 4          | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Máy, xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu  | 1,700                | 2,700                     |                |
| 5          | Sửa chữa, nâng cấp kênh N-831 và xây dựng mới kênh T6, xã Diễn Đông, huyện Diễn Châu.                           | 1,500                | 2,500                     |                |
| 6          | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hóc Choạc, xã Tiên Thành, huyện Yên Thành.                                      | 1,000                | 2,000                     |                |
| 7          | Đường giao thông từ xã Tân Thắng đi tổng đội TNXP - XDKT Quỳnh Lưu ( Đường nội vùng nguyên liệu dứa, mía).      | 1,500                | 2,500                     |                |
| 8          | Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm số 1, số 2 xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu   | 2,000                | 3,000                     |                |

| TT       | Danh mục dự án  | Kế hoạch 2014 | Kế hoạch 2014-2015 | Ghi chú |
|----------|---|---------------|--------------------|---------|
| 9        | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Ký Rượu, xã Tăng Thành, huyện Yên Thành   | 1,500         | 3,000              |         |
| 10       | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Sắn xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ  | 1,500         | 3,000              |         |
| 11       | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Ban, xã Đồng Hợp, huyện Quỳnh Hợp.   | 1,500         | 2,500              |         |
| 12       | Xây dựng đập thủy lợi Bán Nhã, xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp   | 2,000         | 3,000              |         |
| 13       | Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Chợ Ràn, xã Đại Sơn, huyện Đô Lương  | 1,500         | 2,500              |         |
| 14       | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Trọt Lụy, xã Hiến Sơn, huyện Đô Lương   | 1,500         | 2,500              |         |
| 15       | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hòn Đám, xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu   | 2,000         | 4,000              |         |
| 16       | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước 3/2, xã Đồng Thành, huyện Yên Thành   | 2,000         | 3,000              |         |
| 17       | Xây dựng hồ chứa nước Bán Khũa, xã Châu Lý, huyện Quỳnh Hợp   | 1,000         | 2,000              |         |
| 18       | SC, NC trạm bơm tưới xã Trung Sơn, huyện Đô Lương   | 1,300         | 2,500              |         |
| 19       | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước khe Ngang, xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ  | 2,000         | 6,000              |         |
| 20       | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Chuối, xã Tây Thành, huyện Yên Thành.   | 1,000         | 2,500              |         |
| 21       | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Ngọc Thành, xã Diễn Minh, huyện Diễn Châu   | 1,000         | 2,500              |         |
| 22       | Xây dựng Trạm bơm Cồn Ngang và Trạm bơm kênh N17, xã Quỳnh Hoa, huyện Quỳnh Lưu   | 1,500         | 3,000              |         |
| 23       | Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Khe Yêu, xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn   | 2,000         | 4,000              |         |
| 24       | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất chè kết hợp cấp nước sinh hoạt, xã Yên Khê, huyện Con Cuông       | 1,000         | 2,000              |         |
| 25       | Xây dựng hồ chứa nước Khe Su, xã Thanh Liên, huyện Thanh Chương.  | 3,000         | 4,000              |         |
| 26       | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Thùng Dạ xã Quỳnh Thắng, huyện Quỳnh Lưu  | 1,000         | 2,000              |         |
| 27       | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bãi Quyền, xã Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ.   | 2,000         | 5,000              |         |
| 28       | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Và, xã Thuận Sơn, huyện Đô Lương.   | 2,000         | 4,000              |         |
| 29       | Đường từ Ngã ba dốc Đồng Minh đi khoảng 12, dốc Cổng Trời thuộc dự án: Khu kinh tế TNXP vùng Thung Voi, huyện Quỳnh Hợp | 1,000         | 2,000              |         |
| 30       | Sửa chữa nâng cấp kênh N2 - thuộc hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An + Hồ chứa nước Đá Hàn - Nam Thanh                       | 3,000         | 4,000              |         |
| 31       | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê Sông Trích, xã Mai Hùng, huyện Quỳnh Lưu.   | 1,000         | 2,000              |         |
| <b>V</b> | <b>Các dự án khởi công mới năm 2014</b>   |               |                    |         |
| 1        | Sửa chữa, nâng cấp đập dâng và trạm bơm Phú Cường, xã Đặng Sơn, huyện Đô Lương  | <b>28,500</b> | <b>87,600</b>      |         |
| 2        | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hồ Dừa, xã Minh Thành, huyện Yên Thành.   | 1,000         | 3,000              |         |
| 3        | Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Động Trếch, xã Bắc Sơn, huyện Đô Lương.   | 1,000         | 2,000              |         |
| 4        | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cây Tàng, xã Sơn Thành, huyện Yên Thành.  | 1,500         | 3,000              |         |
| 5        | Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Nhà Trà và Trạm bơm Đông Mai xã Hưng Mỹ, huyện Hưng Nguyên                                  | 1,500         | 3,000              |         |
| 6        | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Ngã Hai, xã Nghĩa Thắng, huyện Nghĩa Đàn.   | 1,500         | 3,000              |         |



| TT | Danh mục dự án   | Kế hoạch 2014 | Kế hoạch 2014-2015 | Ghi chú |
|----|--|---------------|--------------------|---------|
| 7  | Xây dựng trạm bơm số 02, xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc.   | 1,500         | 3,000              |         |
| 8  | Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Khe Tran và hệ thống kênh tưới, xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn  | 1,500         | 3,000              |         |
| 9  | Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu T6 xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn   | 1,000         | 2,500              |         |
| 10 | Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Khe Lá, xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ   | 1,500         | 4,500              |         |
| 11 | Xây dựng hồ chứa nước Khe Xài, xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn  | 1,500         | 2,500              |         |
| 12 | Nâng cấp đường giao thông nguyên liệu chè tại Xí nghiệp chế biến dịch vụ chè Ngọc Lâm  | 1,500         | 2,500              |         |
| 13 | Xây dựng trạm bơm Ba Cây, xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc.   | 1,000         | 2,500              |         |
| 14 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đông Trây, phường Quang Phong, thị xã Thái Hoà.  | 1,000         | 2,500              |         |
| 15 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đông Đàng, xã Nghĩa Hành, huyện Tân Kỳ.  | 1,000         | 2,600              |         |
| 16 | Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Cồn Tra, xã Thanh Lương, huyện Thanh Chương.   | 1,000         | 2,500              |         |
| 17 | Nâng cấp hệ thống kênh tiêu Dâu, huyện Quỳnh Lưu.  | 1,500         | 2,500              |         |
| 18 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cây Chanh, xã Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn   | 1,500         | 2,500              |         |
| 19 | Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh tiêu úng phía bờ tả kênh chính hệ thống thủy lợi Bắc, huyện Đô Lương                                   | 1,500         | 3,000              |         |
| 20 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bầu Nại, xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương.  | 1,500         | 2,500              |         |
| 21 | Xây dựng kè tuyến đê và kè bờ tả suối Nậm Tôn, đoạn qua thị trấn Quỳnh Hợp và xã Châu Quang; Kè bờ tả sông Dinh, đoạn qua xã Tam Hợp | 2,000         | 4,000              |         |
| 22 | Thủy lợi Khe Thạng xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn  |               | 1,500              |         |
| 23 | Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Đò Gành, xã Phong Thịnh, huyện Thanh Chương.   |               | 1,500              |         |
| 24 | Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Cồn Trường, xã Nghi Công Nam, huyện Nghi Lộc   |               | 1,500              |         |
| 25 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Thông Nhất, xã Tây Hiếu, thị xã Thái Hoà.  |               | 1,500              |         |
| 26 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đông Bai, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp.   |               | 1,500              |         |
| 27 | Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Ba Cồn, xã Văn Diên, huyện Nam Đàn   |               | 1,500              |         |
| 28 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Nghĩa Hưng, xã Tây Hiếu, thị xã Thái Hoà.  |               | 1,500              |         |
| 29 | Sửa chữa, nâng cấp kênh tiêu liên xã từ Cầu Tiên (Thị Trấn) đến Rào Gang (xã Nhân Sơn), huyện Đô Lương.                              |               | 1,500              |         |
| 30 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Nhôm, xã Kỳ Tân, huyện Tân Kỳ.   |               | 1,500              |         |
| 31 | Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng vùng Bắc Thăng, huyện Quỳnh Lưu  |               | 1,500              |         |
| 32 | Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Đông Giữa và trạm bơm Thổ Lô, xã Lăng Thành, huyện Yên Thành   |               | 1,500              |         |
| 33 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hồ Trung, xã Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Lưu.  |               | 1,500              |         |
| 34 | Nâng cấp thủy lợi Xốp Thập xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn  |               | 1,500              |         |
| 35 | Thủy lợi La Ngạn xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn  |               | 1,000              |         |
| 36 | Nâng cấp hệ thống kênh mương đập Đội Cung xã Kỳ Sơn, huyện Tân Kỳ  |               | 1,000              |         |
| 37 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Trúc Đông, xã Nghĩa Lộc, huyện Nghĩa Đàn.  |               | 1,500              |         |

| TT         | Danh mục dự án   | Kế hoạch 2014 | Kế hoạch 2014-2015 | Ghi chú |
|------------|--|---------------|--------------------|---------|
| 38         | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồi Thịnh, xã Đông Hiếu, Thị xã Thái Hoà.                              |               | 1,500              |         |
| 39         | Nâng cấp Trạm bơm xóm 04, xã Hưng Khánh, huyện Hưng Nguyên.  |               | 1,500              |         |
| 40         | Sửa chữa, nâng cấp công điều tiết Cầu Phát, xã Nam Lộc, huyện nam Đàn                                  |               | 1,000              |         |
| 41         | Sửa chữa nâng cấp trạm bơm Xuân Hòa xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương                                  |               | 1,000              |         |
| <b>C</b>   | <b>HẠ TẦNG ĐÔ THỊ</b>  |               |                    |         |
| <b>I</b>   | <b>Các dự án đã phê duyệt quyết toán</b>   | <b>50,700</b> | <b>101,400</b>     |         |
|            |  | <b>5,100</b>  | <b>5,100</b>       |         |
| 1          | Hệ thống nước thải ngoài hàng rào Nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam                                       |               |                    |         |
| 2          | Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Hưng Nguyên  | 1,100         | 1,100              |         |
| 3          | Đường dây 35KV, đường dây 0,4KV và các trạm biến áp xã Nậm Giải, huyện Quế Phong                       | 800           | 800                |         |
| 4          | Điện chiếu sáng thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ (Chi phí xây lắp gói thầu số 2)                          | 1,500         | 1,500              |         |
| 5          | Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn   | 1,000         | 1,000              |         |
| <b>II</b>  | <b>Các dự án hoàn thành, chờ QT</b>  | <b>700</b>    | <b>700</b>         |         |
|            |  | <b>0</b>      | <b>15,200</b>      |         |
| 1          | Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn   |               | 500                |         |
| 2          | Điện chiếu sáng thị trấn Mường Xén, Kỳ Sơn   |               | 500                |         |
| 3          | Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu  |               | 200                |         |
| 4          | Điện chiếu sáng khu vực trung tâm (trụ sở lâm thời) của huyện lỵ Nghĩa Đàn                             |               | 300                |         |
| 5          | Điện chiếu sáng đô thị tuyến 2 - Cầu Hiếu, phường Quang Tiến đi đập Trần, xã Tây Hiếu, thị xã Thái Hoà |               | 700                |         |
| 6          | Một số tuyến điện chiếu sáng thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành                                       |               | 500                |         |
| 7          | Hệ thống điện chiếu sáng (các tuyến chính) thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc                          |               | 800                |         |
| 8          | Điện chiếu sáng thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong  |               | 500                |         |
| 9          | Điện chiếu sáng thị tứ Quỳnh Thạch, huyện Quỳnh Lưu  |               | 1,000              |         |
| 10         | Bãi xử lý rác thải huyện Đô lương  |               | 1,000              |         |
| 11         | Đường giao thông vào khu xử lý rác thải thị xã Thái Hoà (Giai đoạn 1)                                  |               | 1,500              |         |
| 12         | Đường trục dọc số 3 (giai đoạn II)   |               | 1,500              |         |
| 13         | Hệ thống mương thoát nước thị trấn Nam Đàn   |               | 1,200              |         |
| 14         | Hệ thống mương thoát nước thị trấn Kim Sơn- Quế Phong  |               | 700                |         |
| 15         | Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 48 đoạn qua thị trấn Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Châu   |               | 1,500              |         |
| 16         | Điện chiếu sáng Khu di tích cây đa làng Trù - Hang Rú ảm, huyện Nghĩa Đàn                              |               | 800                |         |
| 17         | Tuyến đường trục dọc D3 thuộc dự án xây dựng hạ tầng giao thông trung tâm đô thị mới Thái Hòa          |               | 2,000              |         |
| <b>III</b> | <b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2014</b>   |               |                    |         |
|            |  | <b>15,000</b> | <b>18,500</b>      |         |
| 1          | Tuyến đường trục dọc D4 thuộc dự án xây dựng hạ tầng giao thông trung tâm đô thị mới Thái Hòa          | 2,000         | 3,000              |         |
| 2          | Bãi xử lý rác thải huyện Quỳnh Lưu   | 1,500         | 1,500              |         |
| 3          | Hệ thống điện xã Đồng Hợp huyện Quỳnh Hợp  | 2,000         | 2,000              |         |
| 4          | Hệ thống điện chiếu sáng quốc lộ 15 và quốc lộ 7 đoạn qua thị trấn huyện Đô Lương                      | 1,000         | 1,000              |         |
| 5          | Hệ thống điện chiếu sáng đường đê bao kết hợp phòng chống lũ dọc bờ sông Vinh                          | 1,000         | 1,000              |         |
| 6          | Bãi xử lý rác thải thị trấn Anh Sơn và vùng phụ cận  | 1,500         | 2,000              |         |

| <i>TT</i> | <i>Danh mục dự án</i>   | <i>Kế hoạch 2014</i> | <i>Kế hoạch 2014-2015</i> | <i>Ghi chú</i>  |
|-----------|---|----------------------|---------------------------|---|
| 7         | Bãi xử lý rác thải thị trấn Quỳnh Hợp và các xã phụ cận   | 1,000                | 2,000                     |   |
| 8         | Đường tránh lũ vùng giáo phục vụ nhân dân sơ tán khi lũ lụt tại khối Vĩnh Mỹ, phường Vinh Tân, thành phố Vinh   | 2,000                | 3,000                     |   |
| 9         | Đường tránh lũ phục vụ nhân dân sơ tán khi lũ lụt tại khối Yên Cư, phường Vinh Tân, thành phố Vinh  | 1,000                | 1,000                     |   |
| 10        | Mương thoát nước thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc   | 2,000                | 2,000                     |   |
| <b>IV</b> | <b>Các dự án chuyên tiếp hoàn thành sau năm 2014</b>  | <b>6,100</b>         | <b>12,000</b>             |   |
| 1         | Khu tái định cư các hộ dân sống gần Khu liên hợp xử lý chất thải rắn xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc  | 1,500                | 3,000                     |   |
| 2         | Bãi xử lý rác thải Yên Thành  | 1,600                | 3,000                     |   |
| 3         | Kênh tiêu thoát nước Nghi Kim - Nghi Vạn, thành phố Vinh  | 1,500                | 3,000                     |   |
| 4         | Nâng cấp đường nội thị thị trấn Tân Kỳ  | 1,500                | 3,000                     |   |
| <b>V</b>  | <b>Các công trình khởi công mới năm 2014</b>  | <b>24,500</b>        | <b>50,600</b>             |   |
| 1         | Chống ngập úng cục bộ trọng điểm trên địa bàn thành phố Vinh ( giai đoạn 1: 35,8 tỷ đồng, NS tỉnh 17,9 tỷ đồng)   | 4,000                | 6,000                     |   |
| 2         | Cầu vượt lũ Tân Phượng, phường Vinh Tân, thành phố Vinh   | 2,000                | 4,000                     |   |
| 3         | Kênh thoát nước số 1, đoạn từ ngang số 18 đến số 23, thị xã Cửa Lò  | 2,000                | 4,000                     |   |
| 4         | Đường GT trung tâm nội khu hành chính mới thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc  | 1,000                | 2,600                     |   |
| 5         | Đường gom dân sinh đảm bảo an ninh khu vực Cảng hàng không Vinh (gđ1)   | 1,000                | 2,000                     |   |
| 6         | Đường vào trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh Nghệ An   | 1,500                | 3,000                     |   |
| 7         | Hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến Quốc lộ 1A, đoạn qua huyện Diễn Châu   | 1,000                | 2,000                     |   |
| 8         | Hệ thống mương thoát nước thị trấn Thanh Chương, huyện Thanh Chương   | 2,000                | 3,000                     |   |
| 9         | Hệ thống mương thoát nước thị trấn Nghĩa Đàn, huyện Nghĩa Đàn   | 1,000                | 2,000                     |   |
| 10        | Hệ thống điện chiếu sáng đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến Quốc lộ 48, huyện Nghĩa Đàn   | 1,500                | 3,000                     |   |
| 11        | Hệ thống điện chiếu sáng đô thị Tuấn, huyện Quỳnh Lưu   | 1,000                | 3,000                     |   |
| 12        | Đường dây và TBA 250kVA-22/0,4kV cấp điện cho liên cơ quan Ủy ban MTTQ tỉnh, Hội LHPN và Tỉnh đoàn Nghệ An  | 1,500                | 3,000                     |   |
| 13        | Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội thị thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp (Tuyến 1: ngã ba Xương Luyện đi ngã Tư Bưu Điện 32 tỷ đồng, NS tỉnh 16 tỷ đồng) | 2,000                | 3,000                     |   |
| 14        | Tuyến đường giao thông đi qua TT thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên  | 1,500                | 3,000                     |   |
| 15        | Hệ thống thoát nước (giai đoạn 1) khu vực Bắc đường Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh  | 1,500                | 3,000                     | Cần đổi thêm từ nguồn khai thác quỹ đất, đủ điều kiện mới khởi công |
| 16        | Đường QH 24m nối Tỉnh lộ 535 đến đường Phạm Đình Toái, thành phố Vinh   |                      | 1,000                     |   |
| 17        | Mương tiêu thoát nước Bàu Đông, xã Hưng Đông, thành phố Vinh  |                      | 1,000                     |   |
| 18        | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc phục vụ GPMB xây dựng tại KKT Đông Nam   |                      | 1,000                     |   |
| 19        | Bãi xử lý rác thải huyện Quế Phong  |                      | 1,000                     |   |
| <b>D</b>  | <b>CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ</b>  | <b>22,100</b>        | <b>44,200</b>             |   |
| <b>I</b>  | <b>Công trình quyết toán</b>  | <b>2,500</b>         | <b>2,500</b>              |   |
| 1         | Tuyến đường ống cấp nước sạch phía Nam khu C, khu CN Nam Cẩm  | 2,500                | 2,500                     |   |

| TT         | Danh mục dự án  | Kế hoạch 2014 | Kế hoạch 2014-2015 | Ghi chú |
|------------|---|---------------|--------------------|---------|
| <b>II</b>  | <b>Các dự án hoàn thành, chờ QT</b>   | <b>0</b>      | <b>3,000</b>       |         |
| 1          | Xây dựng các tuyến ống cấp 2,3 và 4 thuộc dự án nâng cấp hoàn chỉnh Nhà máy nước thị xã Thái Hoà lên công suất 4000m3/ng đêm  |               | 1,500              |         |
| 2          | Xây dựng các tuyến ống cấp 2,3 và 4 thuộc dự án xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Nam Đàn công suất 2000m3/ng đêm   |               | 1,000              |         |
| 3          | Hệ thống cấp nước cho Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn tại xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc   |               | 500                |         |
| <b>III</b> | <b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2014</b>  | <b>9,600</b>  | <b>11,100</b>      |         |
| 1          | Nâng cấp, bổ sung một số tuyến ống và thiết bị của Nhà máy nước Diễn Châu   | 500           | 500                |         |
| 2          | Mở rộng nhà máy nước Hưng Nguyên  | 2,600         | 2,600              |         |
| 3          | Nhà máy nước thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong  | 4,000         | 4,000              |         |
| 4          | Mở rộng hệ thống tuyến ống cấp nước thị trấn Quán Hành  | 2,500         | 2,500              |         |
| 5          | Hồ thu gom xử lý bùn lắng đọng của Nhà máy nước Hưng Vinh   |               | 1,500              |         |
| <b>IV</b>  | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014</b>  | <b>10,000</b> | <b>27,600</b>      |         |
| 1          | Mở rộng, nâng cấp Nhà máy nước Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu  | 4,000         | 13,600             |         |
| 2          | Nhà máy nước huyện Nghĩa Đàn  | 6,000         | 14,000             |         |
| <b>E</b>   | <b>HẠ TẦNG LẠNG NGHỀ ( hỗ trợ làng nghề theo chính sách, mỗi làng nghề 500 triệu đồng)</b>  | <b>7,000</b>  | <b>14,000</b>      |         |
| <b>G</b>   | <b>HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP</b>  | <b>7,940</b>  | <b>15,880</b>      |         |
| <b>I</b>   | <b>Các dự án tiếp tục</b>   |               |                    |         |
| 1          | Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành  | 3,000         | 5,000              |         |
| 2          | Đường giao thông vào Cụm công nghiệp Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ   | 2,000         | 5,880              |         |
| 3          | Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Nam Giang, huyện Nam Đàn   | 1,940         | 3,000              |         |
| 4          | Đường giao thông ngoài hàng rào cụm công nghiệp Lạc Sơn, Đô Lương   | 1,000         | 2,000              |         |
| <b>H</b>   | <b>KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>   | <b>13,680</b> | <b>27,360</b>      |         |
| <b>I</b>   | <b>Công trình trả nợ</b>  | <b>1,257</b>  | <b>1,257</b>       |         |
| 1          | Thư viện điện tử trường cao đẳng VHNT Nghệ An   | 338           | 338                |         |
| 2          | Mạng LAN, mạng điện thoại nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Nghệ An  | 289           | 289                |         |
| 3          | Trụ sở làm việc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn tỉnh Nghệ An  | 630           | 630                |         |
| <b>II</b>  | <b>Công trình hoàn thành chờ quyết toán</b>   | <b>0</b>      | <b>2,500</b>       |         |
| 1          | Ứng dụng CNTT thực hiện dịch vụ công về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức trên địa bàn tỉnh Nghệ An   |               | 1,300              |         |
| 2          | Ứng dụng CNTT vào công tác quản lý dữ liệu hồ sơ khen thưởng  |               | 500                |         |
| 3          | Dự án đầu tư ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin cho khối Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân tỉnh, Hội cựu chiến binh, Tỉnh đoàn, Liên đoàn Lao động tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011 - 2015 |               | 500                |         |
| 4          | gói 4: thiết bị đo lường nhiệt; thiết bị đo lường điện và thiết bị phụ trợ Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở làm việc của Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Nghệ An  |               | 200                |         |
| <b>III</b> | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2014</b>  | <b>4,800</b>  | <b>7,648</b>       |         |
| 1          | Trụ sở làm việc và sân giao dịch thiết bị - công nghệ của Trung tâm Thông tin KHCN và Tin học NA  | 1,500         | 2,628              |         |
| 2          | Cơ sở thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong sản xuất rau an toàn và hoa chất lượng cao tại TP Vinh   | 2,500         | 4,220              |         |

| <i>TT</i>  | <i>Danh mục dự án</i>   | <i>Kế hoạch 2014</i> | <i>Kế hoạch 2014-2015</i> | <i>Ghi chú</i> |
|------------|---|----------------------|---------------------------|----------------|
| 3          | Xây dựng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo mô hình một cửa liên thông hiện đại tại UBND huyện Yên Thành   | 400                  | 400                       |                |
| 4          | Xây dựng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo mô hình một cửa liên thông hiện đại tại UBND huyện Đô Lương  | 400                  | 400                       |                |
| <b>III</b> | <b>Công trình mới</b>   | <b>7,623</b>         | <b>15,955</b>             |                |
| 1          | Cải tạo trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ Nghệ An  | 2,000                | 5,160                     |                |
| 2          | Trụ sở Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng tỉnh Nghệ An  | 3,000                | 4,122                     |                |
| 3          | Dự án Xây dựng hệ thống mạng Lan - thiết bị văn phòng và phần mềm điều hành quản lý văn bản tại Sở Ngoại vụ tỉnh Nghệ An  | 400                  | 700                       |                |
| 4          | Xây dựng hệ thống CSDL và triển khai áp dụng phần mềm quản lý đơn thư khiếu nại, tố cáo phục vụ các cấp, các ngành tỉnh Nghệ An   | 1,000                | 2,000                     |                |
| 5          | Đầu tư xây dựng hệ thống ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành tại UBND Thị xã Cửa Lò và các đơn vị trực thuộc  | 400                  | 400                       |                |
| 6          | Thực hiện thí điểm đầu tư hiện đại hóa các Đài Truyền thanh cơ sở tại các phường, xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Nghệ An  | 823                  | 2,073                     |                |
| 7          | Ứng dụng CNTT trong QLNN và khám chữa bệnh tại bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh   |                      | 250                       |                |
| 8          | dự án xây dựng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo mô hình một cửa liên thông hiện đại, đầu tư thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng; nâng cấp hệ thống mạng công nghệ thông tin tại UBND huyện Quỳnh Châu |                      | 750                       |                |
| 9          | Xây dựng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông hiện đại tại UBND huyện Con Cuông  |                      | 500                       |                |
| <b>I</b>   | <b>GIÁO DỤC - DẠY NGHỀ</b>  | <b>74,530</b>        | <b>149,060</b>            |                |
| <b>a</b>   | <b>Lĩnh vực giáo dục và đào tạo</b>   | <b>55,530</b>        | <b>124,060</b>            |                |
| <b>I</b>   | <b>Công trình trả nợ</b>  | <b>7,616</b>         | <b>10,949</b>             |                |
| 1          | Nhà học bộ môn, làm việc của hiệu bộ và các hạng mục kỹ thuật - phụ trợ của Trường THPT Mường Qua, huyện Con Cuông.   | 1,326                | 1,326                     |                |
| 2          | Nhà học 2 tầng 8 phòng, 3 tầng 10 phòng chức năng Trường THPT Cờ Đỏ, huyện Nghĩa Đàn  | 2,000                | 4,203                     |                |
| 3          | Nhà học chức năng và phòng làm việc bộ môn Trường THPT Anh Sơn 1, huyện Anh Sơn   | 3,000                | 3,000                     |                |
| 4          | Trả nợ các công trình nhỏ lẻ ( trường Kinh tế kỹ thuật, trường Phan Thúc Trục, trường Hoàng Mai, trường Chính trị, trường Phan Bội Châu, trường cao đẳng VHNT)  | 1,290                | 2,420                     |                |
| <b>II</b>  | <b>Công trình hoàn thành chờ quyết toán</b>   | <b>0</b>             | <b>12,670</b>             |                |
| 1          | Nhà học 3 tầng 12 phòng học Trường THPT Bắc Yên Thành (NSSN 4p, TPCP 8p)  |                      | 600                       |                |
| 2          | Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Nghĩa Đàn   |                      | 1,000                     |                |
| 3          | Nhà học đa chức năng Trường THPT Đô Lương I   |                      | 200                       |                |
| 4          | Nhà học đa chức năng và nhà ở nội trú học sinh Trường THPT DTNT Quỳnh Châu  |                      | 1,500                     |                |
| 5          | Nhà hiệu bộ và nhà học chức năng Trường THPT 1/5 huyện Nghĩa Đàn  |                      | 1,000                     |                |
| 6          | Nhà học bộ môn, thư viện và phòng truyền thông Trường THPT Anh Sơn 3  |                      | 600                       |                |
| 7          | Nhà ở nội trú giáo viên 12 phòng Trường THPT Đặng Thai Mai, huyện Thanh Chương  |                      | 150                       |                |
| 8          | Cải tạo, mở rộng nhà thư viện Trường Cao đẳng Y tế Nghệ An  |                      | 1,800                     |                |
| 9          | Nhà hiệu bộ và nhà học chức năng Trường THPT Diễn Châu 5  |                      | 1,500                     |                |
| 10         | Nhà chức năng kiêm nhà hiệu bộ Trường THPT Diễn Châu 2  |                      | 1,600                     |                |
| 11         | Nhà học chức năng Trường THPT Nguyễn Đức Mậu, huyện Quỳnh Lưu ( Gói thầu xây dựng nhà học 3 tầng 9 phòng học)   |                      | 1,200                     |                |
| 12         | Nhà công vụ giáo viên Trường THPT Tân Kỳ  |                      | 420                       |                |

| TT         | Danh mục dự án   | Kế hoạch 2014 | Kế hoạch 2014-2015 | Ghi chú                        |
|------------|--|---------------|--------------------|--------------------------------|
| 13         | Gói thầu số 1: xây dựng phần móng công trình thuộc dự án Nhà học chuyên ngành 5 tầng tại cơ sở 2 Trường CD Văn hóa Nghệ thuật Nghệ An:   |               | 500                | Chi triển khai gói thầu 2,7 tỷ |
| 14         | Xây dựng nhà học và nhà học chức năng của Trường THPT Nghi Lộc 4   |               | 600                |                                |
| <b>III</b> | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2014</b>   |               |                    |                                |
| 1          | Trường chính trị giai đoạn 2   | 5,600         | 9,341              |                                |
|            | <i>Gói thầu điện chiếu sáng ngoài nhà, hàng rào 3 phía còn lại, cải tạo nhà trực, sân đường nội bộ và thiết bị các hạng mục còn lại</i>  | 700           | 2,300              |                                |
| 2          | Nhà học 3 tầng 21 phòng học Trường THPT Tây Hiếu   | 700           | 1,600              |                                |
| 3          | Nhà học chức năng và nhà hiệu bộ Trường THPT Hoàng Mai giai đoạn 1: nhà học chức năng 3 tầng   | 2,200         | 2,300              | Hoàn thành giai đoạn I         |
| 4          | Nhà học đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Tân Kỳ   | 2,000         | 3,141              |                                |
| <b>IV</b>  | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014</b>   |               |                    | Gói thầu TB: 569 trđ           |
| 1          | Trường phổ thông DTNT THPT số 2 tỉnh Nghệ An   | 33,614        | 58,600             |                                |
|            | <i>Gói thầu số 13: san nền, cổng, hàng rào, nhà học, nhà hiệu bộ, bể nước, nhà đặt máy bơm, nhà trực, cấp điện, cấp thoát nước ngoài nhà, PCCC, chống mối</i>                              | 2,000         | 4,000              |                                |
|            | <i>Gói 14: Nhà ăn, nhà ký túc xá số 1, nhà ký túc xá số 2; gara xe 2 bánh; trạm biến áp</i>  | 4,000         | 5,000              |                                |
| 2          | Xây dựng nhà giảng đường của Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Nghệ An  | 7,114         | 8,000              |                                |
| 3          | Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng   | 3,500         | 5,000              |                                |
|            | <i>Gói thầu: xây lắp nhà học bộ môn 4 tầng; Bể xử lý nước thải phòng thí nghiệm (Phá dỡ nhà học 2 tầng)</i>  |               |                    |                                |
| 4          | Nhà học Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Quỳnh Hợp  | 2,500         | 6,500              |                                |
| 5          | Xây dựng nhà học chức năng kiêm nhà hiệu bộ 3 tầng Trường THPT Quỳnh Lưu 3, huyện Quỳnh Lưu  | 1,500         | 4,200              |                                |
| 6          | Nhà học chức năng kiêm nhà hiệu bộ Trường THPT Nguyễn Cảnh Chân, huyện Thanh Chương  | 1,500         | 4,000              |                                |
| 7          | Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ và xây dựng các hạng phụ trợ của Trường THPT Nguyễn Xuân Ôn  | 1,500         | 6,300              |                                |
| 8          | Khu thực hành tiền lâm sàng Trường Đại học Y khoa Vinh   | 8,000         | 8,000              |                                |
| 9          | Cải tạo nhà học 3 tầng và xây dựng mới nhà học bộ môn Trường THPT Quỳnh Lưu 1, huyện Quỳnh Lưu   | 2,000         | 4,100              |                                |
| 10         | Nhà hiệu bộ Trường THPT Thái Hòa, thị xã Thái Hòa  |               | 3,500              |                                |
| <b>V</b>   | <b>Các dự án khởi công mới năm 2014</b>  |               |                    |                                |
| 1          | Nhà học đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và cải tạo nhà ăn Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã Thái Hòa  | 8,700         | 32,500             |                                |
| 2          | Nhà học đa chức năng và hạng mục phụ trợ Trường THPT Quỳnh Lưu 2, huyện Quỳnh Lưu  | 1,000         | 3,700              |                                |
| 3          | Nhà học chức năng kiêm nhà học Trường THPT Thái Lão, huyện Hưng Nguyên   | 2,400         | 4,800              |                                |
| 4          | Cải tạo, nâng cấp nhà đa chức năng của Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Nghệ An  | 2,000         | 3,200              |                                |
| 5          | Nhà học 03 tầng 15 phòng Trường THPT Hà Huy Tập, TP Vinh   | 1,500         | 2,000              |                                |
| 6          | Cải tạo nâng cấp nhà ký túc xá và nhà học đa chức năng Trường THPT DTNT tỉnh   | 1,800         | 2,700              |                                |
|            |  |               | 3,600              |                                |
| 7          | Cải tạo, nâng cấp nhà học 3 tầng 30 phòng học và xây dựng mới nhà hiệu bộ Trường THPT Thanh Chương 1, huyện Thanh Chương ( <i>Hạng mục cải tạo, nâng cấp nhà học 3 tầng 30 phòng học</i> ) |               | 2,700              |                                |
| 8          | Nhà hiệu bộ Trường THPT Tây Hiếu- Thị xã Thái Hoà  |               | 2,900              |                                |

| TT         | Danh mục dự án   | Kế hoạch 2014 | Kế hoạch 2014-2015 | Ghi chú  |
|------------|--|---------------|--------------------|--|
| 9          | Nhà hiệu bộ 3 tầng và nhà học bộ môn 3 tầng Trường THPT Tân Kỳ 3, huyện Tân Kỳ (hạng mục nhà học bộ môn)   |               | 2,900              |  |
| 10         | Cải tạo nhà học 3 tầng 15 phòng học và xây dựng mới nhà học bộ môn của Trường THPT Nam Đàn 1, huyện Nam Đàn  |               | 2,400              |  |
| 11         | Nhà hiệu bộ, thư viện Trường THPT Bắc Yên Thành, huyện Yên Thành   |               | 1,600              |  |
| <b>b</b>   | <b>Dạy nghề</b>  | <b>19,000</b> | <b>25,000</b>      |  |
| <b>I</b>   | <b>Công trình trả nợ</b>   | <b>800</b>    | <b>800</b>         |  |
| 1          | Gói 7 (Xây lắp các hạng mục: Nhà xưởng dạy nghề; Nhà hiệu bộ; Nhà học lý thuyết 3 tầng; Nhà vệ sinh ngoài trời; Nhà học thực hành 2 cái) Trường Trung cấp nghề Dân tộc miền núi Nghệ An giai đoạn 2 (đợt 1)                  | 800           | 800                |  |
| <b>II</b>  | <b>Công trình hoàn thành chờ quyết toán</b>  | <b>0</b>      | <b>1,151</b>       |  |
| 1          | Xây dựng Trung tâm Hướng nghiệp Dạy nghề Quỳnh Hợp   |               | 1,151              |  |
| <b>III</b> | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2014</b>   | <b>1,200</b>  | <b>2,500</b>       |  |
| 1          | Cơ sở vật chất Trung tâm dạy nghề huyện Thanh Chương   | 1,200         | 2,500              |  |
| <b>IV</b>  | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014</b>   | <b>12,000</b> | <b>15,549</b>      |  |
| 1          | Xây dựng cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Nghi Lộc (Hạng mục Nhà học lý thuyết, sân nền, cống hàng rào, mương thoát nước, cấp nước ngoài nhà, cấp điện)   | 3,000         | 4,549              |  |
| 2          | Xây dựng cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Đô Lương (Hạng mục Nhà học lý thuyết, gara xe 2 bánh, nhà trực, cống hàng rào, sân đường cây xanh, mương thoát nước, cấp nước ngoài nhà, cấp điện, sân nền) | 2,000         | 3,500              |  |
| 3          | Trung tâm HNDN huyện Quỳnh Châu  | 3,500         | 4,000              |  |
| 4          | Nhà xưởng thực hành nghề kỹ thuật xây dựng trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Việt Đức  | 3,500         | 3,500              |  |
| <b>V</b>   | <b>Công trình mới</b>  | <b>5,000</b>  | <b>5,000</b>       |  |
| 1          | Nhà học thực hành tại cơ sở 1, trường Cao đẳng nghề Du lịch - Thương mại Nghệ An   | 5,000         | 5,000              | Bổ trí để vận động nguồn, đủ điều kiện thi khởi công     |
| <b>K</b>   | <b>Y TẾ - XÃ HỘI</b>   | <b>40,900</b> | <b>81,800</b>      |  |
| <b>a</b>   | <b>Y tế</b>  | <b>17,800</b> | <b>39,800</b>      |  |
| <b>I</b>   | <b>Công trình quyết toán</b>   | <b>8,300</b>  | <b>15,500</b>      |  |
| 1          | Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An ( Hạng mụcXây dựng nhà điều trị 4 tầng, phá dỡ nhà kho, nhà sắc thuốc nhà nội B)   | 2,300         | 5,000              | Thanh toán giai đoạn 1 với giá trị quyết toán thiếu 2335 |
| 2          | Cơ sở vật chất Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ   | 4,000         | 6,800              |  |
| 3          | Cơ sở vật chất Trung tâm y tế thành phố Vinh   | 2,000         | 3,700              |  |
| <b>II</b>  | <b>Công trình bố trí đủ 80% TMĐT, chờ quyết toán</b>   | <b>0</b>      | <b>6,800</b>       |  |
| 1          | Nâng cấp Trung tâm Nội tiết thành Bệnh viện Nội tiết Nghệ An   |               | 1,900              |  |
| 2          | Xây dựng phòng khám đa khoa khu vực Bích Hào, huyện Thanh Chương   |               | 1,900              |  |
| 3          | Cơ sở vật chất Trung tâm y tế thị xã Thái Hoà  |               | 1,550              |  |
| 4          | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chống Phong- Da liễu   |               | 1,450              |  |
| <b>III</b> | <b>Các công trình tiếp tục hoàn thành sau năm 2014</b>   | <b>4,800</b>  | <b>6,700</b>       |  |
| 1          | Cơ sở vật chất Trung tâm y tế huyện Hưng Nguyên  | 3,300         | 4,000              |  |
| 2          | Trụ sở làm việc Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá gia đình huyện Nghĩa Đàn   | 1,500         | 2,700              |  |
| <b>IV</b>  | <b>Dự án khởi công mới năm 2014</b>  | <b>4,700</b>  | <b>10,800</b>      |  |
| 1          | Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe tỉnh Nghệ An   | 2,000         | 4,000              |  |

| TT         | Danh mục dự án  | Kế hoạch 2014 | Kế hoạch 2014-2015 | Ghi chú |
|------------|---|---------------|--------------------|---------|
| 2          | Đầu tư mua máy phát điện 250KVA Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Nghệ An   | 1,200         | 2,000              |         |
| 3          | Cơ sở vật chất Bệnh viện Tâm thần tỉnh Nghệ An  | 1,500         | 4,800              |         |
| <b>b</b>   | <b>Xã hội</b>   | <b>23,100</b> | <b>42,000</b>      |         |
| <b>I</b>   | <b>Công trình trả nợ</b>  | <b>7,342</b>  | <b>10,842</b>      |         |
| 1          | Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới Nhà nuôi dưỡng thân nhân liệt sỹ Nghệ An  | 222           | 222                |         |
| 2          | Trung tâm quản lý dạy nghề và tạo việc làm sau cai nghiện ma túy Quế Phong  | 1,620         | 1,620              |         |
| 3          | Xây dựng bổ sung cơ sở vật chất Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội huyện Kỳ Sơn   | 2,000         | 3,000              |         |
| 4          | Nâng cấp Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Nghệ An   | 2,000         | 3,000              |         |
| 5          | Nâng cấp Trung tâm dạy nghề người tàn tật Nghệ An   | 1,500         | 3,000              |         |
| <b>II</b>  | <b>Công trình hoàn thành chờ quyết toán</b>   | <b>0</b>      | <b>3,118</b>       |         |
| 1          | Nâng cấp Trung tâm chính hình phục hồi chức năng Vinh   |               | 3,118              |         |
| <b>III</b> | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2014</b>  | <b>1,950</b>  | <b>3,540</b>       |         |
| 1          | Nâng cấp khu mộ các liệt sỹ tỉnh Nghệ An tại nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn và tại nghĩa trang liệt sỹ Đường 9  | 1,500         | 3,000              |         |
| 2          | Nâng cấp nghĩa trang, đài tưởng niệm liệt sỹ huyện Kỳ Sơn   | 450           | 540                |         |
| <b>IV</b>  | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014</b>  | <b>9,500</b>  | <b>15,000</b>      |         |
| 1          | Trung tâm giáo dục, dạy nghề và giải quyết việc làm Phúc Sơn  | 3,000         | 3,500              |         |
| 2          | Nhà ở thương binh Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nghệ An  | 3,500         | 5,000              |         |
|            | <i>Gói 1</i>  | 2,000         |                    |         |
|            | <i>Hạng mục còn lại</i>   | 1,500         |                    |         |
| 3          | Trung tâm quản lý dạy nghề và đào tạo việc làm sau cai nghiện ma túy Nghĩa Đàn (nay đổi tên thành Xây dựng Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy Nghệ An) | 3,000         | 6,500              |         |
| <b>V</b>   | <b>Các dự án khởi công mới năm 2014</b>   | <b>4,308</b>  | <b>9,500</b>       |         |
| 1          | Hệ thống điện chiếu sáng bằng năng lượng mặt trời tại nghĩa trang liệt sỹ quốc tế Việt Lào và nghĩa trang liệt sỹ ở huyện Đô Lương                          | 2,000         | 3,000              |         |
| 2          | Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên   | 808           | 1,000              |         |
| 3          | Kho chứa hàng viện trợ Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Nghệ An  | 1,500         | 3,000              |         |
| 4          | Nâng cấp Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội huyện Tương Dương   |               | 2,500              |         |
| <b>L</b>   | <b>VĂN HÓA THÔNG TIN THỂ THAO</b>   | <b>32,000</b> | <b>64,000</b>      |         |
| <b>I</b>   | <b>Công trình quyết toán</b>  | <b>2,198</b>  | <b>2,198</b>       |         |
| 1          | Xây dựng sân vận động huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An   | 198           | 198                |         |
| 2          | Xây dựng sân vận động huyện Quỳnh Hợp   | 1,000         | 1,000              |         |
| 3          | Tôn tạo, nâng cấp khu di tích, lưu niệm cụ Phan Bội Châu (giai đoạn 2)  | 1,000         | 1,000              |         |
| <b>II</b>  | <b>Công trình hoàn thành chờ quyết toán</b>   | <b>0</b>      | <b>3,358</b>       |         |
| 1          | Trang bị hệ thống thiết bị đảm bảo an toàn tại Quảng trường Hồ Chí Minh và tượng đài Bác Hồ   |               | 500                |         |
| 2          | Cải tạo, nâng cấp đài phun nước, hệ thống âm thanh tại Quảng trường Hồ Chí Minh   |               | 198                |         |
| 3          | Chống mối tại khu vực các phòng chức năng dưới lễ đài chính và các phòng bố trí máy móc thiết bị ở Quảng trường Hồ Chí Minh                                 |               | 160                |         |
| 4          | Cải tạo, nâng cấp bảo tàng Văn hoá các dân tộc huyện Quỳnh Châu   |               | 500                |         |



| TT         | Danh mục dự án  | Kế hoạch 2014 | Kế hoạch 2014-2015 | Ghi chú                 |
|------------|---|---------------|--------------------|-------------------------|
| 5          | Nâng cấp, cải tạo kho bảo quản hiện vật, sân đại lễ và vườn cây xanh quý hiếm - Bảo tàng XVNT   |               | 500                |                         |
| 6          | Xây dựng nhà ở, nhà ăn cho vận động viên và các hạng mục phụ trợ của Trung tâm đào tạo huấn luyện thể dục thể thao Nghệ An  |               | 500                |                         |
| 7          | Xây dựng mới Thư viện tỉnh Nghệ An  |               | 500                |                         |
| 8          | Nhà văn hóa đa chức năng hữu nghị Việt Lào tại huyện Kỳ Sơn   |               | 500                |                         |
| <b>III</b> | <b>Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2014</b>   | <b>16,200</b> | <b>33,240</b>      |                         |
| 1          | Nhà lưu niệm Đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai  | 2,600         | 5,200              |                         |
| 2          | Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới Trung tâm Văn hoá Thông tin tỉnh Nghệ An  | 2,500         | 4,000              |                         |
| 3          | Đài Phát thanh Truyền hình Yên Thành (tại vị trí mới), huyện Yên Thành  | 2,000         | 5,840              |                         |
| 4          | Cải tạo nhà trưng bày Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh  | 1,500         | 4,000              |                         |
| 5          | Nhà văn hóa đa chức năng trung tâm xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên   | 1,200         | 2,400              |                         |
| 6          | Tôn tạo cụm di tích lịch sử Vua Mai, huyện Nam Đàn  | 1,100         | 2,200              |                         |
| 7          | Nhà ăn tiếp khách (nhà ăn giỗ Bác và người thân trong gia đình Bác), nhà vệ sinh tại Làng Sen và cải tạo nhà đón tiếp khách tại Hoàng Trù trong Khu di tích Kim Liên, huyện Nam Đàn | 1,000         | 2,000              |                         |
| 8          | Trụ sở làm việc Ban quản lý Quảng trường Hồ Chí Minh và tượng đài Bác Hồ  | 1,800         | 3,600              |                         |
| 9          | Thư viện số - điện tử và thiết bị nội thất của Thư viện tỉnh Nghệ An  | 2,500         | 4,000              |                         |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2014</b>   | <b>10,002</b> | <b>18,004</b>      |                         |
| 1          | Trung bày nội, ngoại thất Bảo tàng Nghệ An  | 2,000         | 5,000              |                         |
| 2          | Hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hoá - thông tin - thể thao đạt chuẩn quốc gia   | 6,002         | 8,004              |                         |
| 3          | Khuôn viên, tượng đài, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật với chủ đề "Hậu phương tiến về tiền tuyến"  | 2,000         | 5,000              | Chọn điểm dừng kỹ thuật |
| <b>V</b>   | <b>Công trình khởi công mới đủ điều kiện khởi công</b>  | <b>3,600</b>  | <b>7,200</b>       |                         |
| 1          | Lắp đặt cột Anten thu phát sóng, thiết bị sản xuất chương trình và cải tạo, nâng cấp Đài Truyền thanh Truyền hình Nam Đàn   | 1,500         | 3,000              |                         |
| 2          | Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa đa chức năng huyện Quỳnh Hợp  | 1,100         | 2,200              |                         |
| 3          | Nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Duy Trinh, huyện Nghi Lộc  | 1,000         | 2,000              |                         |
| <b>M</b>   | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>   | <b>11,700</b> | <b>23,400</b>      |                         |
| <b>I</b>   | <b>Công trình trả nợ có quyết toán</b>  | <b>2,000</b>  | <b>2,009</b>       |                         |
| 1          | Trụ sở làm việc cơ quan khối đoàn thể huyện Nghĩa Đàn   | 1,154         | 1,163              |                         |
| 2          | Hội trường huyện ủy Quế Phong   | 846           | 846                |                         |
| <b>II</b>  | <b>Dự án hoàn thành chưa quyết toán</b>   | <b>0</b>      | <b>3,360</b>       |                         |
| 1          | Mở rộng, cải tạo Nhà làm việc Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An  |               | 1,300              |                         |
| 2          | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Trung tâm Khuyến nông, Khuyến ngư Nghệ An   |               | 760                |                         |
| 3          | Nâng cấp cải tạo và mở rộng trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và môi trường   |               | 1,300              |                         |
| <b>III</b> | <b>Dự án tiếp tục hoàn thành năm 2014</b>   | <b>3,900</b>  | <b>6,791</b>       |                         |
| 1          | Trụ sở liên cơ quan Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Trung tâm thông tin tài nguyên môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất  | 1,000         | 2,400              |                         |
| 2          | Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Sở Y tế tỉnh Nghệ An  | 1,000         | 2,000              |                         |
| 3          | Văn phòng làm việc trung tâm hỗ trợ thanh thiếu niên  | 600           | 1,091              |                         |
| 4          | Nhà làm việc huyện ủy Nghi Lộc  | 1,300         | 1,300              |                         |
| <b>IV</b>  | <b>Dự án tiếp tục hoàn thành sau năm 2014</b>   | <b>1,800</b>  | <b>1,800</b>       |                         |

| <i>TT</i>  | <i>Danh mục dự án</i>  | <i>Kế hoạch 2014</i> | <i>Kế hoạch 2014-2015</i> | <i>Ghi chú</i> |
|------------|--|----------------------|---------------------------|----------------|
| 1          | Hội trường nhà khách chung của Huyện ủy - UBND huyện Yên Thành                           | 1,800                | 1,800                     |                |
| <b>V</b>   | <b>Dự án dự kiến khởi công mới năm 2014</b>  |                      |                           |                |
| 1          | Cải tạo trụ sở làm việc cơ quan Tỉnh đoàn  | 4,000                | 9,440                     |                |
| 2          | Mở rộng, nâng cấp trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh Nghệ An                              | 1,000                | 2,500                     |                |
| 3          | Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc của Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh Nghệ An             | 1,000                | 2,540                     |                |
| 4          | Nhà làm việc và hội trường Huyện ủy Tân Kỳ   | 1,000                | 2,400                     |                |
| <b>N</b>   | <b>QUỐC PHÒNG AN NINH</b>  |                      |                           |                |
| <b>I</b>   | <b>Trả nợ các công trình đã quyết toán</b>   | <b>13,000</b>        | <b>26,000</b>             |                |
| 1          | Cải tạo nhà làm việc BCH QS huyện Tương Dương  | 2,789                | 2,789                     |                |
| 2          | Nhà ở bộ đội BCH QS huyện Diễn Châu  | 1,500                | 1,500                     |                |
| 3          | Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ huy điều hành tác nghiệp tại BCH QS tỉnh | 900                  | 900                       |                |
|            |  | 389                  | 389                       |                |
| <b>III</b> | <b>Các dự án hoàn thành năm 2014</b>   | <b>4,711</b>         | <b>10,211</b>             |                |
| 1          | Nhà ở bộ đội và công trình phụ trợ BCH QS huyện Quỳnh Hợp                                | 1,500                | 3,000                     |                |
| 2          | Doanh trại BCH QS huyện Đô Lương   | 1,500                | 3,500                     |                |
| 3          | Doanh trại công an tân kỳ  | 1,711                | 3,711                     |                |
| <b>IV</b>  | <b>Các dự án hoàn thành sau năm 2014</b>   | <b>1,000</b>         | <b>3,000</b>              |                |
| 1          | Nhà xưởng, nhà kho thiết bị phòng chống bão lụt, cứu hộ cứu nạn                          | 1,000                | 3,000                     |                |
| <b>V</b>   | <b>Công trình dự kiến KC mới năm 2014</b>  | <b>4,500</b>         | <b>10,000</b>             |                |
| 1          | Trụ nước và bến lấy nước phục vụ PCCC trên địa bàn TP Vinh                               | 1,500                | 4,000                     |                |
| 2          | Nhà ở cán bộ chiến sỹ BCHQS huyện Kỳ Sơn   | 1,000                | 2,100                     |                |
| 3          | Trạm kiểm soát biên phòng Xiêng Trên, đồn Biên phòng Mỹ Lý                               | 1,000                | 2,000                     |                |
| 4          | Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an huyện Quỳnh Hợp   | 1,000                | 1,900                     |                |



**PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2014**

Nguồn vốn thu cấp quyền sử dụng đất và xô số kiến thiết

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 102/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Nghệ An)

| TT         | Danh mục dự án   | KH 2014 | KH 2014-2015 | Ghi chú  |
|------------|--|---------|--------------|--|
|            | <b>NGUỒN THU CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>   |         |              |  |
|            | <i>Chuẩn bị đầu tư</i>   | 110,000 | 308,000      |  |
|            | <i>Thực hiện dự án</i>   | 3,750   | 11,000       |  |
| <b>A</b>   | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>  | 106,250 | 297,000      |  |
| <b>I</b>   | <b>Dự án tiếp tục hoàn thành sau năm 2014</b>  | 27,875  | 67,100       |  |
| 1          | Trụ sở UBND tỉnh   | 24,500  | 62,600       |  |
| 2          | Nhà khách Tỉnh ủy Nghệ An  | 20,000  | 52,100       |  |
| 3          | Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Xây dựng   | 938     | 3,250        |  |
| 4          | Nhà khách huyện ủy Tương Dương   | 769     | 1,025        |  |
| 5          | Cải tạo, nâng cấp và mở rộng trụ sở làm việc Sở Văn hóa, thể thao và du lịch   | 488     | 650          |  |
| 6          | Trụ sở làm việc huyện ủy Đô Lương  | 750     | 1,000        |  |
| <b>II</b>  | <b>Dự án dự kiến KC mới</b>  | 1,555   | 4,575        |  |
| 1          | Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 2 tầng - Sở Giáo dục và Đào tạo   | 3,375   | 4,500        |  |
| 2          | Nhà làm việc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nghệ An   | 750     | 1,000        |  |
|            |  | 750     | 1,000        |  |
| 3          | Kho lưu trữ chuyên dụng - Trụ sở sở nội vụ Nghệ An (gđ 1)  | 1,875   | 2,500        | Vốn đối ứng. Khi có nguồn TW bổ sung thì khởi công |
| <b>B</b>   | <b>QUỐC PHÒNG AN NINH</b>  |         |              |  |
| <b>I</b>   | <b>Công trình tiếp tục hoàn thành năm 2014</b>   | 9,750   | 28,600       |  |
| 1          | Trạm kiểm soát biên phòng Lạch Thơi  | 1,125   | 2,000        |  |
| <b>II</b>  | <b>Công trình tiếp tục hoàn thành sau 2014</b>   | 1,125   | 2,000        |  |
| 1          | Đường hầm CH2-02   | 8,625   | 26,600       |  |
| 2          | Doanh trại công an huyện Diễn Châu   | 2,625   | 9,600        |  |
| 3          | Nhà ở cán bộ, chiến sỹ, nhà ăn, công và hàng rào mặt trước trụ sở công an huyện Quỳnh Lưu                              | 1,500   | 4,000        |  |
| 4          | Nâng cấp cơ sở doanh trại Công an huyện Con Cuông  | 1,500   | 4,000        |  |
| 5          | Nhà ở chiến sỹ tiểu đoàn huấn luyện cơ động của Bộ đội biên phòng NA   | 1,500   | 5,000        |  |
| <b>C</b>   | <b>TRỤ SỞ XÃ</b>   | 1,500   | 4,000        |  |
| <b>I</b>   | <b>Công trình hoàn thành trước 31/12/2013</b>  | 8,250   | 24,200       |  |
| 1          | Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND-UBND xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc   | 1,125   | 1,500        |  |
| 2          | Trụ sở xã Thanh Khê - Thanh Chương   | 375     | 500          |  |
| <b>II</b>  | <b>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2014</b>   | 750     | 1,000        |  |
| 1          | Hạng mục Trụ sở UBND xã Yên Tĩnh ( dự án trụ sở UBND xã Yên Tĩnh, trường mầm non Yên Tĩnh, trường tiểu học Yên tĩnh 1) | 750     | 1,500        |  |
| <b>III</b> | <b>Các dự án khởi công mới</b>   |         |              |  |
| 1          | Trụ sở làm việc UBND xã Hưng Châu, Hưng Nguyên   | 6,375   | 21,200       |  |
| 2          | Trụ sở làm việc Đảng ủy HDND- UBND xã Châu Kim   | 675     | 2,200        |  |
| 3          | Trụ sở UBND xã Diễn Hoa  | 750     | 2,000        |  |
| 4          | Trụ sở làm việc UBND xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn  | 675     | 1,500        |  |
| 5          | Trụ sở Đảng ủy, HDND-UBND xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn   | 750     | 1,500        |  |
| 6          | Trụ sở làm việc UBND xã Quỳnh Thắng, huyện Quỳnh Lưu   | 675     | 1,500        |  |
| 7          | Nhà làm việc 3 tầng Đảng ủy - HDND-UBND xã Hòa Sơn, huyện Đô Lương   | 675     | 1,500        |  |
| 8          | Trụ sở Đảng ủy, HDND, UBND xã Kỳ Sơn, huyện Tân Kỳ   | 675     | 1,500        |  |

| TT         | Danh mục dự án  | KH 2014       | KH 2014-2015  | Ghi chú     |
|------------|---|---------------|---------------|-------------|
| 9          | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HDND-UBND và Hội trường kiêm nhà văn hóa xã Quỳnh Long, huyện Quỳnh Lưu (Hạng mục đầu tư trụ sở xã làm việc Đảng ủy HDND-UBND xã Quỳnh Long) | 750           | 1,500         |             |
| 10         | Trụ sở làm việc UBND xã Quỳnh Mỹ  |               | 500           |             |
| 11         | Trụ sở làm việc Đảng ủy HDND-UBND xã Tân Xuân   |               | 500           |             |
| 12         | Trụ sở làm việc UBND xã Diễn Xuân, huyện Diễn Châu  |               | 500           | Xã điểm NTM |
| 13         | Hỗ trợ đầu tư trụ sở làm việc Đảng ủy xã Nhân Sơn, Đô Lương   |               | 500           |             |
| 14         | Nhà làm việc 3 tầng Đảng ủy - HDND-UBND xã Thuận Sơn, huyện Đô Lương  |               | 500           | Xã điểm NTM |
| 15         | Trụ sở làm việc Đảng ủy HDND-UBND xã Nghi Công Bắc  |               | 500           |             |
| 16         | Trụ sở UBND xã Tam Thái, Tương Dương  |               | 500           |             |
| 17         | Trụ sở UBND xã Hưng Xuân- Hưng Nguyên   |               | 500           |             |
| 18         | Trụ sở làm việc Đảng ủy _HDND-UBND xã Kim Thanh, Yên Thành  |               | 500           |             |
| 19         | Trụ sở làm việc Đảng ủy _HDND-UBND xã Xá Lượng, huyện Tương Dương   |               | 500           |             |
| 20         | Trụ sở làm việc Đảng ủy _HDND-UBND và các đoàn thể xã Hưng Phú, Hưng Nguyên   |               | 500           |             |
| 21         | Trụ sở làm việc HDND-UBND xã Yên Hợp, Quỳnh Hợp   |               | 500           |             |
| 22         | Trụ sở làm việc Đảng ủy _HDND-UBND và các đoàn thể xã Diễn Hoàng  |               | 500           |             |
| <b>D</b>   | <b>GIAO THÔNG</b>   | <b>11,850</b> | <b>34,760</b> |             |
| <b>I</b>   | <b>Công trình hoàn thành chờ quyết toán</b>   | <b>0</b>      | <b>1,000</b>  |             |
| 1          | Đường liên huyện từ xã Đức Thành huyện Yên Thành đến đường 48 xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu  |               | 1,000         |             |
| <b>II</b>  | <b>Công trình tiếp tục hoàn thành sau năm 2014</b>  | <b>7,125</b>  | <b>19,760</b> |             |
| 1          | Đường giao thông từ TT xã Lượng Minh vào khu tái định cư bán Cà Moong, huyện Tương Dương  | 1,500         | 3,560         |             |
| 2          | Đường giao thông Quỳnh Lâm - Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu  | 1,500         | 4,000         |             |
| 3          | Đường GT từ TL 533 đi đường Hồ Chí Minh, nối đường vào xã Ngọc Lâm tại xóm 1A xã Thanh Thịnh, huyện Thanh Chương  | 1,500         | 4,000         |             |
| 4          | Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 46 đi Thanh Đông, Thanh Phong vào Nhà máy tinh bột sắn, huyện Thanh Chương  | 1,125         | 4,000         |             |
| 5          | Nâng cấp, mở rộng đường Xô Viết và đường tỉnh 540, xã Kim Liên - Nam Đàn  | 1,500         | 4,200         |             |
| 6          | Đường nối QL 1A - thị xã Thái Hòa - Nghĩa Đàn   | 4,725         | 14,000        |             |
| <b>III</b> | <b>Các dự án khởi công mới năm 2014</b>   |               |               |             |
| 1          | Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 46 đoạn từ cơ sở 2 trường Đại học Vinh đến đường Nam Cẩm - Cửa Lò, thị xã Cửa Lò   | 1,500         | 4,000         |             |
| 2          | Đường ngang số 19, thị xã Cửa Lò  | 1,125         | 2,000         |             |
| 3          | Tuyến đường D3, N3 vào cụm công nghiệp Hưng Đông, thành phố Vinh ( giai đoạn 1 xây dựng tuyến N3 23 tỷ đồng, NS tinh 1,9 tỷ đồng)                                     | 2,100         | 4,000         |             |
| 4          | Đường GT liên xã Nghĩa Hoàn - Nghĩa Thái, huyện Tân Kỳ  |               | 4,000         |             |
| <b>E</b>   | <b>NÔNG LAM NGỪ NGHIỆP</b>  | <b>5,625</b>  | <b>16,500</b> |             |
| <b>II</b>  | <b>Công trình hoàn thành chờ quyết toán</b>   | <b>0</b>      | <b>1,500</b>  |             |
| 1          | Sửa chữa nâng cấp trạm bơm Cây Bù và kiên cố hoá kênh N17 - B2 xã Quỳnh Thạch - Quỳnh Lưu   |               | 1,500         |             |
| 2          | Đầu tư sửa chữa nâng cấp trạm bơm bãi Cát - Hưng Thông - Hưng Nguyên  |               |               |             |
| <b>III</b> | <b>Công trình tiếp tục dự kiến hoàn thành năm 2014</b>  | <b>975</b>    | <b>2,000</b>  |             |
| 1          | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Khe Ngọn, xã Lạng Khê huyện Con Cuông.   | 975           | 2,000         |             |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình tiếp tục dự kiến hoàn thành năm sau 2014</b>  | <b>1,275</b>  | <b>3,500</b>  |             |
| 1          | SC, NC đập La Ván, xã Thanh Hòa, huyện Thanh Chương   | 750           | 2,000         |             |
| 2          | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Rộc U, xã Nghĩa Thắng, huyện Nghĩa Đàn.   | 525           | 1,500         |             |
| <b>V</b>   | <b>Công trình mới</b>   | <b>3,375</b>  | <b>9,500</b>  |             |
| 1          | Sửa chữa nâng cấp trạm bơm Bến Lâm, Cầu Mỹ và Cồn Sim, xã Diễn An - Diễn Châu   | 750           | 2,000         |             |

| TT         | Danh mục dự án  | KH 2014       | KH 2014-2015  | Ghi chú |
|------------|---|---------------|---------------|---------|
| 2          | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đập Bàu, xã Tăng Thành, huyện Yên Thành.  | 750           | 2,000         |         |
| 3          | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Com, xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc.  | 1,125         | 1,500         |         |
| 4          | Sửa chữa nâng cấp hệ thống kênh tưới xã Kim Liên - Nam Đàn  | 750           | 2,000         |         |
| 5          | Xây dựng trạm bơm Đập Trần, xã Diễn Liên, huyện Diễn Châu   |               | 2,000         |         |
| <b>G</b>   | <b>HÀ TẦNG CHỢ NÔNG THÔN ( hỗ trợ theo chế độ quy định)</b>   | <b>9,750</b>  | <b>28,600</b> |         |
| <b>H</b>   | <b>Y TẾ - XÃ HỘI</b>  | <b>24,900</b> | <b>73,040</b> |         |
| <b>a</b>   | <b>Y tế - xã hội</b>  | <b>16,650</b> | <b>35,240</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>Công trình quyết toán</b>  | <b>8,625</b>  | <b>15,190</b> |         |
| 1          | Xây dựng cơ sở vật chất của Trung tâm y tế dự phòng Thị xã Cửa Lò(xây lắp và chi phí khác)  | 1,553         | 3,000         |         |
| 2          | Cơ sở vật chất Trung tâm y tế huyện Anh Sơn(phần xây lắp, chi phí QLDA, chi phí tư vấn, chi phí khác)                                     | 1,920         | 5,020         |         |
| 3          | Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Nghệ An   | 1,313         | 1,750         |         |
| 4          | Xây dựng Bệnh viện chống Lao Nghệ An (Hạng mục Lò thiêu chất thải rắn 70 triệu đồng; mương thoát nước ngoài nhà 129 triệu đồng)           | 142           | 190           |         |
| 5          | Cải tạo và nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Lưu  | 1,297         | 1,730         |         |
| 6          | Nhà làm việc và khoa chuyên môn các Trung tâm y tế huyện: Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Yên Thành, Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu và Quỳnh Lưu | 2,400         | 3,500         |         |
| <b>II</b>  | <b>Công trình tiếp tục hoàn thành trong năm 2014</b>  | <b>2,025</b>  | <b>4,250</b>  |         |
| 1          | Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc và nhà khám chữa bệnh của Trung tâm chăm sóc sức khỏe Sinh sản tỉnh Nghệ An (gói thầu số 1)                | 1,013         | 2,900         |         |
| 2          | Nhà kỹ thuật nghiệp vụ 2 tầng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An  | 750           | 1,000         |         |
| 3          | Nhà điều trị tạm và mái che khu chờ khám bệnh tại Bệnh viện Ung bướu Nghệ An  | 262           | 350           |         |
| <b>III</b> | <b>Dự án khởi công mới năm 2014</b>   | <b>6,000</b>  | <b>15,800</b> |         |
| 1          | Nâng cấp cơ sở vật chất Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Nghệ An  | 1,875         | 7,800         |         |
| 2          | Bệnh viện Nội tiết (giai đoạn 2)  | 1,875         | 5,000         |         |
| 3          | Chương trình vệ sinh trường học   | 2,250         | 3,000         |         |
| <b>b</b>   | <b>TRẠM Y TẾ ( 22 trạm y tế thực hiện theo Nghị quyết 60/NQ-HĐND tỉnh)</b>  | <b>8,250</b>  | <b>37,800</b> |         |
| <b>K</b>   | <b>HỖ TRỢ VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA</b>   | <b>8,250</b>  | <b>24,200</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2013</b>   | <b>1,650</b>  | <b>4,000</b>  |         |
| 1          | Hệ thống cấp nước vùng phụ cận thành phố Vinh và khu công nghiệp Nam Cẩm  | 1,650         | 4,000         |         |
| <b>II</b>  | <b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2014 và các năm tiếp theo</b>   | <b>6,600</b>  | <b>20,200</b> |         |
| 1          | Nâng lương nông thôn II mở rộng ( RE II mở rộng)  | 3,000         | 4,200         |         |
| 2          | Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp ( WB3) - Nghệ An  | 600           | 2,000         |         |
| 3          | Giảm nghèo thông qua tăng cường năng lực thể chế tại huyện Quỳnh Châu và cấp tỉnh Nghệ An   | 750           | 5,000         |         |
| 4          | Cải tạo mạng thoát nước thành phố Vinh (Giai đoạn I)  | 750           | 3,000         |         |
| 5          | Cải tạo, mở rộng Nhà máy nước thị xã Cửa Lò công suất 13.000m3/ngày đêm.  | 750           | 3,000         |         |
| 6          | Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Thái Hòa   | 750           | 3,000         |         |
|            | <b>NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT</b>   |               |               |         |
| 1          | Đầu tư trở lại cho giáo dục   | 12,000        | 24,000        |         |
| 2          | Đầu tư trở lại cho y tế   | 6,000         | 12,000        |         |
|            |   | 6,000         | 12,000        |         |



**PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2014**

Nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 102 /2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT               | Danh mục dự án  | Kế hoạch năm 2014 | Ghi chú |
|------------------|---|-------------------|---------|
| <b>TỔNG CỘNG</b> |   |                   |         |
| I                | <b>CHƯƠNG TRÌNH GIÀM NGHÈO</b>  | <b>247,190</b>    |         |
| II               | Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK bãi ngang  | 203,250           |         |
| (1)              | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2013  | 12,000            |         |
|                  | CT trả nợ   | 1,620             |         |
| 1                | Nhà học 2 tầng 4 phòng trường mầm non Diễn Vạn  | 1,620             |         |
| 2                | Xây dựng chợ mới Diễn Vạn   | 550               |         |
| 3                | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm 4 xã Diễn Trung  | 500               |         |
| (2)              | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2014   | 570               |         |
| 1                | Đường giao thông làng nghề đóng thuyền xóm Thọ Thành, xã Quỳnh Thọ  | 2,400             |         |
| 2                | Xây dựng Trạm Y tế xã Nghi Tiên   | 500               |         |
| 3                | Nhà học 3 phòng trường mầm non Diễn Hải, huyện Diễn Châu  | 700               |         |
| 4                | Xây dựng sân vận động trung tâm xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc   | 500               |         |
| (3)              | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014   | 700               |         |
| 1                | Xây dựng nhà học 4 phòng và phòng ăn, nhà bếp trường mầm non xã Nghi Quang, huyện Nghi Lộc                        | 5,600             |         |
| 2                | Xây dựng đường giao thông nông thôn nối từ ngã 3 xóm Bản qua xóm Tân Long xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc           | 1,400             |         |
| 3                | Nhà đa chức năng Trường THCS Diễn Kim, huyện Diễn Châu  | 1,400             |         |
| 4                | Sửa chữa, nâng cấp kênh tiêu đồng màu xã Diễn Hùng, huyện Diễn Châu   | 1,400             |         |
| (4)              | Các dự án khởi công mới năm 2014  | 1,400             |         |
| 1                | Nâng cấp đường giao thông liên thôn khối 2,3 phường Nghi Tân  | 2,380             |         |
| 2                | Nâng cấp đường giao thông liên thôn xóm Hải Bắc, Hải Trung, Hải Đông, Quyết Thành và xóm Quyết Thắng xã Diễn Bích | 1,000             |         |
| I2               | Hỗ trợ đầu tư CSHT huyện nghèo theo NQ 30a  | 1,380             |         |
| a                | Huyện Kỳ Sơn  | 74,850            |         |
|                  | Công trình quyết toán   | 24,500            |         |
| 1                | Trạm y tế xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn   | 2,210             |         |
| 2                | Trạm y tế xã Bảo Nam, huyện Kỳ Sơn  | 1,080             |         |
|                  | Các công trình tiếp tục hoàn thành năm 2014   | 1,130             |         |
| 1                | Phòng khám đa khoa khu vực xã Chiêu Lưu   | 10,790            |         |
| 2                | Đường giao thông Ca Nội - Huồi Thum, xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An                                       | 2,040             |         |
| 3                | Hệ thống điện sinh hoạt cho Bản Đình Sơn 1 và 2, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An                          | 4,000             |         |
|                  | Các công trình tiếp tục hoàn thành sau năm 2014   | 4,750             |         |
| 1                | Hệ thống điện vào các xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn  | 3,500             |         |
|                  | Công trình khởi công mới  | 3,500             |         |
| 1                | Trạm y tế Mường Típ   | 8,000             |         |
| 2                | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở Kỳ Sơn   | 2,000             |         |
| b                | Huyện Quế Phong   | 6,000             |         |
|                  | Công trình quyết toán   | 26,000            |         |
| 1                | Xây dựng phòng học Trường mầm non Tiên Phong, huyện Quế Phong   | 9,550             |         |
|                  |   | 300               |         |

| TT         | Danh mục dự án   | Kế hoạch năm 2014 | Ghi chú             |
|------------|--|-------------------|---------------------|
| 2          | Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt vùng kinh tế mới Minh Châu, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong   | 2,500             |                     |
| 3          | Kênh mương đóng bản Quyển, xã Quang Phong, huyện Quế Phong   | 550               |                     |
| 4          | Đường dây 35KV, đường dây 0,4KV và các trạm biến áp xã Nậm Giải, huyện Quế Phong   | 3,200             |                     |
| 5          | Sửa chữa nâng cấp đập dâng Đòn Phạt, xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong  | 3,000             |                     |
|            | <b>Các công trình tiếp tục hoàn thành sau năm 2014</b>   | <b>16,450</b>     |                     |
| 1          | Đường giao thông nông thôn liên xã Pà Pat - Bản Cầm - Na Khích   | 7,750             |                     |
| 2          | Trường phổ thông DTNT THCS Quế Phong (giai đoạn 1) bao gồm các hạng mục: Sân nền; nhà trực, gara xe 2 bánh; nhà kho; bể lắng lọc, bể chứa, nhà vệ sinh chung; nhà ăn; nhà học 2 tầng 12 phòng; nhà ký túc xá số 1                              | 3,000             |                     |
| 3          | Phòng khám đa khoa khu vực xã Châu Thôn  | 2,700             |                     |
| 4          | Đường giao thông liên bản: Bản Tắm, Pà Nạt, Dôn, Na Pủ, Lòng Không, Hân, hồ chứa nước Tổng Mỏ (xã Mường Noọc), bản Cò Noong, Nả Ngá (Mường Noọc), bản Tạng, bản Cói (xã Tiên Phong), huyện Quế Phong (Triển khai tuyến số 1,2,5)               | 3,000             | triển khai gói 9 tỷ |
| <b>c</b>   | <b>Huyện Tương Dương</b>   | <b>24,350</b>     |                     |
|            | <b>Các công trình tiếp tục hoàn thành năm 2014</b>   | <b>6,850</b>      |                     |
| 1          | Trung tâm y tế huyện Tương Dương   | 1,000             |                     |
| 2          | Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Tương Dương (giai đoạn 2)  | 1,000             |                     |
| 2          | Trường tiểu học 2 xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương   | 1,800             |                     |
| 3          | Trạm y tế xã Nhôn Mai, huyện Tương Dương   | 500               |                     |
| 4          | Trụ sở UBND xã Mai Sơn, Trạm Y tế xã Mai Sơn và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Cơ sở hạ tầng di dời Trung tâm xã Mai Sơn, huyện Tương Dương ra khỏi vùng lũ (Đầu tư hạng mục Trạm y tế và các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật) | 2,550             |                     |
|            | <b>Các công trình tiếp tục hoàn thành năm 2014</b>   | <b>6,000</b>      |                     |
| 1          | Hệ thống lưới điện quốc gia bản Na Ngân, Xốp Kho và Na Kho, xã Nga My, huyện Tương Dương   | 6,000             |                     |
|            | <b>Công trình khởi công mới</b>  | <b>11,500</b>     |                     |
| 1          | Hệ thống điện quốc gia cho khu tái định cư Bản Cà Moong, xã Lượng Minh   | 7,000             |                     |
| 2          | Phòng khám đa khoa khu vực xã Yên Hoà, huyện Tương Dương   | 4,500             |                     |
| <b>I3</b>  | <b>Chương trình 135</b>  | <b>116,400</b>    | Phân khai sau       |
| <b>II</b>  | <b>CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS</b>   | <b>2,000</b>      |                     |
| 1          | Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Nghệ An  | 2,000             |                     |
| <b>III</b> | <b>CHƯƠNG TRÌNH VĂN HÓA</b>  | <b>3,000</b>      |                     |
|            | <b>Công trình hoàn thành quyết toán</b>  | <b>138</b>        |                     |
| 1          | Bảo tồn, tôn tạo di tích đền Cường   | 138               |                     |
|            | <b>Các công trình tiếp tục hoàn thành sau năm 2014</b>   | <b>2,862</b>      |                     |
| 1          | Đền thờ Hồ Tông Thốc, xã Thọ Thành, huyện Yên Thành  | 1,362             |                     |
| 2          | Tu bổ, tôn tạo di tích Mộ, nhà thờ Trần Tấn và nền tế cờ tại xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương  | 1,500             |                     |
| <b>IV</b>  | <b>CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VSMTNT</b>  | <b>27,450</b>     |                     |
| <b>IV1</b> | <b>Nước sạch nông thôn</b>   | <b>25,650</b>     |                     |
|            | <b>Công trình trả nợ</b>   | <b>1,870</b>      |                     |
| 1          | XD công trình cấp nước SH xã Thanh Tường huyện Thanh Chương  | 800               |                     |
| 2          | Cấp nước sinh hoạt bản khe Tang, xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn  | 100               |                     |
| 3          | Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hưng Xá huyện Hưng Nguyên  | 970               |                     |
|            | <b>Công trình hoàn thành năm 2014</b>  | <b>4,400</b>      |                     |
| 1          | Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt xã Diễn Bình, huyện Diễn Châu;  | 1,600             |                     |

| TT  | Danh mục dự án  | Kế hoạch năm 2014 | Ghi chú                |
|---|---|-------------------|------------------------|
| 2   | Mở rộng, nâng cấp nhà máy cấp nước SH xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu   | 600               |                        |
| 3   | Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt xã Diễn Quảng, huyện Diễn Châu   | 2,200             |                        |
| <b>Công trình hoàn thành sau năm 2014</b>   |   |                   |                        |
| 1   | XD công trình cấp nước SH xã Quỳnh Thọ huyện Quỳnh Lưu  | 12,400            |                        |
| 2   | Mở rộng, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt xã Tây Thành, huyện Yên Thành   | 800               |                        |
| 3   | Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt xã Minh Thành, huyện Yên Thành   | 1,400             |                        |
| 4   | Xây dựng công trình cấp nước SH xã Diễn Tháp, huyện Diễn Châu   | 3,000             |                        |
| 5   | Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phú Thành, huyện Yên Thành  | 1,100             |                        |
| 6   | Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đô Thành, huyện Yên Thành   | 1,400             |                        |
| 7   | Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt xã Liên Thành, huyện Yên Thành.  | 2,700             |                        |
| <b>Công trình khởi công mới</b>   |   |                   |                        |
| 1   | Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Thành, huyện Yên Thành.  | 2,000             |                        |
| 2   | Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu.   | 6,980             |                        |
| 3   | Sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt các xã: Hưng Thắng, Hưng Tân, Hưng Phúc, huyện Hưng Nguyên                         | 1,200             |                        |
| 4   | Sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt Diễn Thái, huyện Diễn Châu   | 1,780             |                        |
| 5   | Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ.  | 1,800             |                        |
| IV2   | Vệ sinh trường học  | 1,000             |                        |
| IV3   | Vệ sinh trạm y tế   | 1,300             | Phân khai chi tiết sau |
| V   | <b>CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>   | 500               | Phân khai chi tiết sau |
| <b>Dự án: hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm</b> |   |                   |                        |
| <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014</b>  |   |                   |                        |
| 1   | Trường phổ thông DTNT THPT số 2 tỉnh Nghệ An (Gói 14: Nhà ăn, nhà ký túc xá số 1, nhà ký túc xá số 2; gara xe 2 bánh; trạm biến áp) | 9,990             |                        |
| 2   | Trường phổ thông DTNT THCS huyện Quế Phong (san nền phục vụ xây dựng nhà hiệu bộ và xây dựng nhà hiệu bộ)                           | 9,990             |                        |
| <b>Các dự án khởi công mới năm 2014</b>   |   |                   |                        |
| 1   | Trường phổ thông DTNT THCS Quỳnh Hợp (san nền và hạng mục nhà học 2 tầng 12 phòng)  | 7,000             |                        |
|   |   | 5,000             |                        |
|   |   | 2,000             |                        |
|   |   | 2,990             |                        |
| VI  | <b>CHƯƠNG TRÌNH ĐƯA THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ</b>  | 2,990             |                        |
| <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014</b>  |   |                   |                        |
|   | Thí điểm đầu tư xây dựng đài truyền thanh cơ sở đến cấp xã phường thị trấn trên địa bàn tỉnh nghệ An                                | 1,500             |                        |
|   |   | 1,500             |                        |
|   |   | 1,500             |                        |